

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

---



ISO 9001:2015

# **KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP**

**NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Trần Thị Duyên**  
**Giảng viên hướng dẫn: ThS.Lã Thị Thanh Thủy**

**HẢI PHÒNG - 2018**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

-----

**MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH  
TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN  
CẢNG NAM HẢI**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP HỆ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY  
NGÀNH: QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**Sinh viên : Trần Thị Duyên  
Giảng viên hướng dẫn: ThS.Lã Thị Thanh Thủy**

**HẢI PHÒNG - 2018**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

Sinh viên: Trần Thị Duyên

Mã SV:1412402063

Lớp: QT1801N

Ngành: Quản trị doanh nghiệp

Tên đề tài: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty cổ phần Cảng nam Hải.

# NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài nghiên cứu (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).
  - *Nghiên cứu, tìm hiểu các vấn đề lý luận về tài chính và biện pháp nhằm nâng cao tình hình tài chính của doanh nghiệp.*
  - *Tìm hiểu về các điều kiện, khả năng có thể nhằm nâng tình hình tài chính của công ty cổ phần Cảng Nam Hải.*
2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.
  - *Số liệu về bảng báo cáo tài chính, cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn.*
  - *Tình hình tài chính của công ty qua các năm 2015, 2016.*
  - *Kết luận về tình trạng tài chính của công ty, những ưu điểm, nhược điểm, những vấn đề còn hạn chế trong việc xây dựng các biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty. Đồng thời tìm ra nguyên nhân của những hạn chế đó rồi đưa ra biện pháp để khắc phục nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty.*
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

*Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải*

## **CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP**

**Người hướng dẫn thứ nhất:**

Họ và tên: *Lã Thị Thanh Thủy*

Học hàm, học vị: *Thạc sĩ*

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty cổ phần Cảng Nam Hải.

**Người hướng dẫn thứ hai:**

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày      tháng      năm 2018

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày      tháng      năm 2018

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN  
*Sinh viên*

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN  
*Người hướng dẫn*

**Trần Thị Duyên**

**ThS. Lã Thị Thanh Thủy**

*Hải Phòng, ngày ..... tháng.....năm 2018*

**Hiệu trưởng**

**GS.TS.NGŨT Trần Hữu Nghị**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**PHIẾU NHẬN XÉT CỦA GIÁNG VIÊN HƯỚNG DẪN TỐT NGHIỆP**

Họ và tên giảng viên: .....

Đơn vị công tác: .....

Họ và tên sinh viên: ..... Chuyên ngành: .....

Đề tài tốt nghiệp: .....

Nội dung hướng dẫn: .....

**1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**2. Đánh giá chất lượng của đồ án/khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...)**

.....  
.....  
.....  
.....  
.....  
.....

**3. Ý kiến của giảng viên hướng dẫn tốt nghiệp**

Được bảo vệ  Không được bảo vệ  Điểm hướng dẫn

*Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm .....*

**Giảng viên hướng dẫn**

*(Ký và ghi rõ họ tên)*

# MỤC LỤC

## LỜI CẢM ƠN

## CHƯƠNG MỞ ĐẦU .....1

## CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP .....2

### 1.1 Khái niệm chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp. ....2

#### 1.1.1 Tài chính doanh nghiệp.....2

##### 1.1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp.....2

##### 1.1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp .....2

##### 1.1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp .....3

#### 1.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp.....4

##### 1.1.2.1 Khái niệm phân tích tài chính .....4

##### 1.1.2.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp.....4

### 1.2. Tài liệu sử dụng để phân tích và các phương pháp phân tích.....9

#### 1.2.1 Tài liệu sử dụng.....9

##### 1.2.2.1 Phương pháp so sánh:.....10

##### 1.2.2.2 Phương pháp tỷ lệ .....10

##### 1.2.2.3 Phương pháp phân tích Dupont .....11

### 1.3 Nội dung phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp .....12

#### 1.3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp.....12

##### 1.3.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán .....12

##### 1.3.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp qua bảng BCKQKD .....13

#### 1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp.....13

##### 1.3.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán .....13

##### 1.3.2.2 Phân tích các chỉ số phản ánh khả năng hoạt động: .....16

##### 1.3.2.3. Phân tích các chỉ số phản ánh cơ cấu tài chính:.....18

##### 1.3.2.4 Tỷ số về khả năng sinh lợi:.....20

## CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI .....23

### 2.1. Một số nét khái quát về Công ty cổ phần Cảng Nam Hải .....23

2.1.1. Một số thông tin cơ bản về Công ty .....	23
2.1.2 Chức năng và nhiệm vụ của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải ..	24
2.1.2.1 Chức năng.....	24
2.1.2.2 Nhiệm vụ .....	25
2.1.3. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp.....	25
2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức .....	25
2.1.3.2. Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận, phòng ban.....	26
2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần cảng Nam Hải.....	28
2.2.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính công ty qua bảng cân đối kế toán.....	29
2.2.1.1. Phân tích đánh giá sử dụng tài sản của doanh nghiệp .....	29
ĐVT: Đồng .....	30
2.2.2. Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh .....	34
2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty.....	36
2.2.3.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán .....	36
2.2.3.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính .....	39
2.2.3.3. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động.....	42
2.3. Phân tích phương trình Dupont .....	47
2.3.1 Đẳng thức tỷ suất doanh lợi tài sản: .....	47
2.3.2 Phân tích ROE .....	48
2.4. Nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty...51	
<b>PHẦN 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI .....</b>	<b>55</b>
3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải.....	55
3.1.1. Ưu điểm.....	55
3.1.2. Nhược điểm .....	56
3.2.3. Bảo vệ lợi ích và quyền lợi cho cổ đông, nhà đầu tư.....	57
3.3. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần cảng Nam Hải .....	57



3.3.1. Thực trạng .....	58
3.3.2. Giảm khoản phải thu .....	59
3.3.3 Nội dung của giải pháp .....	59
3.3.4 Kết quả đạt được sau khi thu hồi một phần vốn bị chiếm dụng quá hạn.....	61
3.3.5 Đầu tư liên doanh liên kết.....	64
3.3.5.1 Thực trạng .....	64
3.3.5.2Mục đích của giải pháp .....	64
3.3.5.3 Nội dung của giải pháp .....	64
3.4. Một số kiến nghị về tài chính của Công ty cổ phần cảng Nam Hải	68
<b>KẾT LUẬN</b> .....	<b>68</b>
<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b> .....	<b>70</b>

## DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Cơ cấu sử dụng tài sản trong doanh nghiệp.....	30
Bảng 2: Cơ cấu sử dụng nguồn vốn.....	33
Bảng 3: Hiệu quả sản xuất kinh doanh .....	35
Bảng 4: Tỷ số khả năng thanh toán .....	37
Bảng 5: Phân tích cơ cấu tài chính .....	40
Bảng 6. Nhóm chỉ tiêu hoạt động .....	43
Bảng 7: Tỷ số khả năng sinh lời .....	46
Bảng 8: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng .....	51
Bảng 9: Chi tiết số phải thu khách hàng.....	59
Bảng 10: Tỷ lệ chiết khấu theo thời gian quá hạn cho phép của khách hàng.....	61
Bảng 11: Kết quả đạt được khi thực hiện biện pháp .....	62
Bảng 12 : Kết quả thu được .....	66

## **DANH MỤC SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 1 : Sơ đồ Dupont của công ty cổ phần Cảng Nam Hải năm 2016 .....	50
Sơ đồ 2: Sơ đồ Dupont của công ty cổ phần Cảng Nam Hải năm 2016 .....	63
Sơ đồ 3: Sơ đồ Dupont của công ty cổ phần Cảng Nam Hải năm 2016 .....	67

# LỜI CẢM ƠN

Khóa luận tốt nghiệp với đề tài: “Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty cổ phần Cảng nam Hải” là sự thể hiện những kiến thức đã thu nhận được của bản thân em trong suốt quá trình học tại Trường Đại Học Dân Lập Hải Phòng, dưới sự chỉ dẫn tận tình của các thầy cô trong trường và đặc biệt là các thầy cô của Khoa Quản trị Kinh doanh.

Trước tiên, em xin chân thành cảm ơn Thạc sĩ Lã Thị Thanh Thủy đã nhiệt tình hướng dẫn, giúp đỡ và tạo mọi điều kiện để em có thể hoàn thành bài khóa luận tốt nghiệp của mình.

Em cũng xin gửi lời cảm ơn đặc biệt tới Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải, nơi em đã được thực tập và làm đề tài, đã hỗ trợ và tạo mọi điều kiện thuận lợi để em hoàn thành luận văn.

Cuối cùng, em xin được cảm ơn gia đình và bạn bè đã tạo mọi điều kiện tốt nhất từ vật chất cho đến tinh thần để em có thể hoàn thành tốt việc học tập và bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

## CHƯƠNG MỞ ĐẦU

Ngày nay, quản trị tài chính đối với doanh nghiệp rất quan trọng. Bởi vì, muốn doanh nghiệp của mình tồn tại và phát triển doanh nghiệp cần kinh doanh có lãi. Muốn đạt được hiệu quả cao nhất trong sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp cần phải xác định phương hướng và mục tiêu sử dụng các điều kiện sẵn có về các nguồn nhân tài, vật lực của doanh nghiệp cần nắm bắt các nhân tố ảnh hưởng, mức độ và xu hướng tác động của từng nhân tố đến kết quả kinh doanh, điều này chỉ thực hiện được khi tổ chức dựa trên cơ sở của một quá trình phân tích kinh doanh. Vì vậy, tài chính doanh nghiệp giữ vai trò hết sức quan trọng mỗi doanh nghiệp, ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh và phương pháp phát triển của Công ty.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, qua thời gian thực tập tốt nghiệp tại Công Ty cổ phần cảng Nam Hải, em quyết định chọn đề tài “ Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty cổ phần Cảng Nam Hải”. Nội dung của đề tài tập trung nghiên cứu các báo cáo tài chính qua các năm 2015, 2016 để thấy được điểm mạnh điểm yếu, thuận lợi, khó khăn và tìm hiểu nguyên nhân, đề xuất biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty. Kết cấu của khóa luận gồm 3 phần, cụ thể :

- **Phần 1 : Cơ sở lý luận về tình hình tài chính của doanh nghiệp**
- **Phần 2 : Phân tích tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải**
- **Phần 3 : Biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải**

Với trình độ hiểu biết và thời gian nghiên cứu có hạn chế không tránh khỏi những sai sót trong khóa luận. Em mong muốn nhận được sự góp ý của thầy cô giáo, các cán bộ công nhân viên trong Công ty để tăng cường công tác quản lý tài chính nói chung và công ty Cổ phần Cảng Nam Hải nói riêng. Em xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn tận tình của Cô giáo Thạc sĩ. Lã Thị Thanh Thủy, cán bộ công nhân viên Công ty đã tạo điều kiện và giúp đỡ em hoàn thành đề tài này.

Sinh Viên

**Trần Thị Duyên**

**CHƯƠNG I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH****DOANH NGHIỆP****1.1 Khái niệm chung về tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính doanh nghiệp.****1.1.1 Tài chính doanh nghiệp****1.1.1.1. Khái niệm tài chính doanh nghiệp**

Tài chính doanh nghiệp là một khâu của hệ thống tài chính trong nền kinh tế, là một phạm trù khách quan gắn liền với sự ra đời của nền kinh tế hàng hoá tiền tệ.

Để tiến hành hoạt động kinh doanh, bất cứ một doanh nghiệp nào cũng phải có một lượng vốn tiền tệ nhất định, đó là một tiền đề cần thiết. Quá trình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp cũng là quá trình hình thành, phân phối và sử dụng các quỹ tiền tệ của doanh nghiệp. Trong quá trình đó, đã phát sinh các luồng tiền tệ gắn liền với hoạt động đầu tư vào các hoạt động kinh doanh thường xuyên của doanh nghiệp, các luồng tiền tệ đó bao hàm các luồng tiền tệ đi vào và các luồng tiền tệ đi ra khỏi doanh nghiệp, tạo thành sự vận động của các luồng tài chính của doanh nghiệp.

Gắn liền với quá trình tạo lập, phân phối và sử dụng các vốn tiền tệ của doanh nghiệp là các quan hệ kinh tế biểu hiện dưới hình thức giá trị tức là các quan hệ tài chính trong doanh nghiệp.

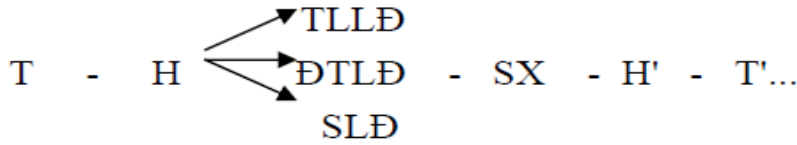
**1.1.1.2. Bản chất tài chính doanh nghiệp**

Để tiến hành sản xuất kinh doanh các doanh nghiệp cần có các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất như:

- Tư liệu lao động
- Đối tượng lao động
- Sức lao động

Trong nền kinh tế thị trường mọi vận hành kinh tế đều được tiền tệ hoá vì vậy các yếu tố trên đều được biểu hiện bằng tiền. Số tiền ứng trước để mua sắm các yếu tố trên gọi là vốn kinh doanh.

Trong doanh nghiệp vốn luôn vận động rất đa dạng có thể là sự chuyển dịch của giá trị chuyển quyền sở hữu từ chủ thể này sang chủ thể khác hoặc sự chuyển dịch trong cùng một chủ thể. Sự thay đổi hình thái biểu hiện của giá trị trong quá trình sản xuất kinh doanh được thực hiện theo sơ đồ



Như vậy sự vận động của vốn tiền tệ trong quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp diễn ra liên tục, xen kẽ kế tiếp nhau không ngừng phát triển. Mặt khác sự vận động của vốn tiền tệ không chỉ bó hẹp trong một chu kỳ sản xuất, mà sự vận động đó hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội (sản xuất - phân phối - trao đổi - tiêu dùng). Nhờ sự vận động của tiền tệ đã làm hàng loạt các quan hệ kinh tế dưới hình thái giá trị phát sinh ở các khâu của quá trình tái sản xuất trong nền kinh tế thị trường.

Những quan hệ kinh tế đó tuy chứa đựng nội dung kinh tế khác nhau, song chúng đều có những đặc trưng giống nhau mang bản chất của tài chính doanh nghiệp.

Tài chính doanh nghiệp hệ thống các quan hệ kinh tế, biểu hiện dưới hình thái giá trị, phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ nhằm phục vụ cho quá trình tái sản xuất của mỗi doanh nghiệp và góp phần tích lũy vốn cho Nhà nước.

### 1.1.1.3. Các quan hệ tài chính của doanh nghiệp

Quan hệ giữa doanh nghiệp với nhà nước, được thể hiện qua việc nhà nước cấp vốn cho doanh nghiệp hoạt động (đối với các doanh nghiệp nhà nước) và doanh nghiệp thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước như nộp các khoản thuế và lệ phí v.v...

Quan hệ giữa các doanh nghiệp đối với các chủ thể kinh tế khác như quan hệ về mặt thanh toán trong việc vay và cho vay vốn, đầu tư vốn, mua hoặc bán tài sản, vật tư, hàng hoá và các dịch vụ khác.

Quan hệ trong nội bộ doanh nghiệp, được thể hiện trong doanh nghiệp thanh toán tiền lương, tiền công và thực hiện các khoản tiền thưởng, tiền phạt với công nhân viên của doanh nghiệp; quan hệ thanh toán giữa các bộ phận trong doanh nghiệp, trong việc phân phối lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp; việc phân chia lợi tức cho các cổ đông, việc hình thành các quỹ của doanh nghiệp...

### **1.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp**

#### **1.1.2.1 Khái niệm phân tích tài chính**

Phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp là một quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh các số liệu về tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua việc phân tích tình hình tài chính, người ta sử dụng thông tin để đánh giá tiềm năng, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai và triển vọng của doanh nghiệp

Bởi vậy việc phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người khác nhau như Ban Giám Đốc, Hội Đồng Quản Trị, các nhà đầu tư, các cổ đông, các chủ nợ và các nhà cho vay tín dụng.

#### **1.1.2.2 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp**

Phân tích tài chính có vai trò đặc biệt quan trọng trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp. Trong hoạt động kinh doanh theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, các doanh nghiệp thuộc các loại hình sở hữu khác nhau đều bình đẳng trước pháp luật trong việc lựa chọn ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh. Do vậy sẽ có nhiều đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như : chủ doanh nghiệp, nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng... kể cả các cơ quan Nhà nước và người làm công, mỗi đối tượng quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp trên các góc độ khác nhau.

##### **❖ Đối với người quản lý doanh nghiệp :**

Đối với người quản lý doanh nghiệp mối quan tâm hàng đầu của họ là tìm kiếm lợi nhuận và khả năng trả nợ. Một doanh nghiệp bị lỗ liên tục sẽ bị cạn kiệt các nguồn lực và buộc phải đóng cửa. Mặt khác, nếu doanh nghiệp không có khả năng thanh toán nợ đến hạn cũng bị buộc phải ngừng hoạt động.



Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, nhà quản lý doanh nghiệp phải giải quyết ba vấn đề quan trọng sau đây :

- Thứ nhất : Doanh nghiệp nên đầu tư vào đâu cho phù hợp với loại hình sản xuất kinh doanh lựa chọn. Đây chính là chiến lược đầu tư dài hạn của doanh nghiệp.

- Thứ hai : Nguồn vốn tài trợ là nguồn nào? Để đầu tư vào các tài sản, doanh nghiệp phải có nguồn tài trợ, nghĩa là phải có tiền để đầu tư. Các nguồn tài trợ đối với một doanh nghiệp được phản ánh bên phải của bảng cân đối kế toán. Một doanh nghiệp có thể phát hành cổ phiếu hoặc vay nợ dài hạn, ngắn hạn. Nợ ngắn hạn có thời hạn dưới một năm còn nợ dài hạn có thời hạn trên một năm. Vốn chủ sở hữu là khoản chênh lệch giữa giá trị của tổng tài sản và nợ của doanh nghiệp. Vấn đề đặt ra ở đây là doanh nghiệp sẽ huy động nguồn tài trợ với cơ cấu như thế nào cho phù hợp và mang lại lợi nhuận cao nhất. Liệu doanh nghiệp có nên sử dụng toàn bộ vốn chủ sở hữu để đầu tư hay kết hợp với cả các hình thức đi vay và đi thuê? Điều này liên quan đến vấn đề cơ cấu vốn và chi phí vốn của doanh nghiệp.

- Thứ ba : Nhà doanh nghiệp sẽ quản lý hoạt động tài chính hàng ngày như thế nào? Đây là các quyết định tài chính ngắn hạn và chúng liên quan chặt chẽ đến vấn đề quản lý vốn lưu động của doanh nghiệp. Hoạt động tài chính ngắn hạn gắn liền với các dòng tiền nhập quỹ và xuất quỹ. Nhà quản lý tài chính cần xử lý sự lệch pha của các dòng tiền

Ba vấn đề trên không phải là tất cả mọi khía cạnh về tài chính doanh nghiệp, nhưng đó là những vấn đề quan trọng nhất. Phân tích tài chính doanh nghiệp là cơ sở để đề ra cách thức giải quyết ba vấn đề đó

Nhà quản lý tài chính phải chịu trách nhiệm điều hành hoạt động tài chính và dựa trên cơ sở các nghiệp vụ tài chính thường ngày để đưa ra các quyết định vì lợi ích của cổ đông của doanh nghiệp. Các quyết định và hoạt động của nhà quản lý tài chính đều nhằm vào các mục tiêu tài chính của doanh nghiệp : đó là sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp, tránh được sự căng thẳng về tài chính và phá sản, có khả năng cạnh tranh và chiếm được thị phần tối đa trên thương

trường, tối thiểu hoá chi phí, tối đa hoá lợi nhuận và tăng trưởng thu nhập một cách vững chắc. Doanh nghiệp chỉ có thể hoạt động tốt và mang lại sự giàu có cho chủ sở hữu khi các quyết định của nhà quản lý được đưa ra là đúng đắn. Muốn vậy, họ phải thực hiện phân tích tài chính doanh nghiệp, các nhà phân tích tài chính trong doanh nghiệp là những người có nhiều lợi thế để thực hiện phân tích tài chính một cách tốt nhất.

Trên cơ sở phân tích tài chính mà nội dung chủ yếu là phân tích khả năng thanh toán, khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi, nhà quản lý tài chính có thể dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Từ đó, họ có thể định hướng cho giám đốc tài chính cũng như hội đồng quản trị trong các quyết định đầu tư, tài trợ, phân chia lợi tức cổ phần và lập kế hoạch dự báo tài chính. Cuối cùng phân tích tài chính còn là công cụ để kiểm soát các hoạt động quản lý.

#### ❖ Đối với các nhà đầu tư vào doanh nghiệp

Đối với các nhà đầu tư, mối quan tâm hàng đầu của họ là thời gian hoàn vốn, mức sinh lãi và sự rủi ro. Vì vậy, họ cần các thông tin về điều kiện tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh và tiềm năng tăng trưởng của các doanh nghiệp.

Trong doanh nghiệp Cổ phần, các cổ đông là người đã bỏ vốn đầu tư vào doanh nghiệp và họ có thể phải gánh chịu rủi ro. Những rủi ro này liên quan tới việc giảm giá cổ phiếu trên thị trường, dẫn đến nguy cơ phá sản của doanh nghiệp. Chính vì vậy, quyết định của họ đưa ra luôn có sự cân nhắc giữa mức độ rủi ro và doanh lợi đạt được. Vì thế, mối quan tâm hàng đầu của các cổ đông là khả năng tăng trưởng, tối đa hoá lợi nhuận, tối đa hoá giá trị chủ sở hữu trong doanh nghiệp. Trước hết họ quan tâm tới lĩnh vực đầu tư và nguồn tài trợ. Trên cơ sở phân tích các thông tin về tình hình hoạt động, về kết quả kinh doanh hàng năm, các nhà đầu tư sẽ đánh giá được khả năng sinh lợi và triển vọng phát triển của doanh nghiệp; từ đó đưa ra những quyết định phù hợp. Các nhà đầu tư sẽ chỉ chấp thuận đầu tư vào một dự án nếu ít nhất có một điều kiện là giá trị hiện tại ròng của nó dương. Khi đó lượng tiền của dự án tạo ra sẽ lớn hơn lượng tiền cần

thiết để trả nợ và cung cấp một mức lãi suất yêu cầu cho nhà đầu tư. Số tiền vượt quá đó mang lại sự giàu có cho những người sở hữu doanh nghiệp.

Bên cạnh đó, chính sách phân phối cổ tức và cơ cấu nguồn tài trợ của doanh nghiệp cũng là vấn đề được các nhà đầu tư hết sức coi trọng vì nó trực tiếp tác động đến thu nhập của họ. Ta biết rằng thu nhập của cổ đông bao gồm phần cổ tức được chia hàng năm và phần giá trị tăng thêm của cổ phiếu trên thị trường. Một nguồn tài trợ với tỷ trọng nợ và vốn chủ sở hữu hợp lý sẽ tạo đòn bẩy tài chính tích cực vừa giúp doanh nghiệp tăng vốn đầu tư vừa làm tăng giá cổ phiếu và thu nhập trên mỗi cổ phiếu (EPS). Hơn nữa các cổ đông chỉ chấp nhận đầu tư mở rộng quy mô doanh nghiệp khi quyền lợi của họ ít nhất không bị ảnh hưởng. - Bởi vậy, các yếu tố như tổng số lợi nhuận ròng trong kỳ có thể dùng để trả lợi tức cổ phần, mức chia lãi trên một cổ phiếu năm trước, sự xếp hạng cổ phiếu trên thị trường và tính ổn định của thị giá cổ phiếu của doanh nghiệp cũng như hiệu quả của việc tái đầu tư luôn được các nhà đầu tư xem xét trước tiên khi thực hiện phân tích tài chính.

#### ❖ Đối với các chủ nợ của doanh nghiệp

Nếu phân tích tài chính được các nhà đầu tư và quản lý doanh nghiệp thực hiện nhằm mục đích đánh giá khả năng sinh lợi và tăng trưởng của doanh nghiệp thì phân tích tài chính lại được các ngân hàng và các nhà cung cấp tín dụng thương mại cho doanh nghiệp sử dụng nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

Trong nội dung phân tích này, khả năng thanh toán của doanh nghiệp được xem xét trên hai khía cạnh là ngắn hạn và dài hạn. Nếu là những khoản cho vay ngắn hạn, người cho vay đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán nhanh của doanh nghiệp, nghĩa là khả năng ứng phó của doanh nghiệp đối với các món nợ khi đến hạn trả. Nếu là những khoản cho vay dài hạn, người cho vay phải tin chắc khả năng hoàn trả và khả năng sinh lời của doanh nghiệp mà việc hoàn trả vốn và lãi sẽ tùy thuộc vào khả năng sinh lời này.

Đối với các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng, mối quan tâm của họ chủ yếu hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Vì vậy, họ chú ý đặc

biệt đến số lượng tiền và các tài sản khác có thể chuyển nhanh thành tiền, từ đó so sánh với số nợ ngắn hạn để biết được khả năng thanh toán tức thời của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, các chủ ngân hàng và các nhà cho vay tín dụng cũng rất quan tâm tới số vốn của chủ sở hữu, bởi vì số vốn này là khoản bảo hiểm cho họ trong trường hợp doanh nghiệp bị rủi ro. Như vậy, kỹ thuật phân tích có thể thay đổi theo bản chất và theo thời hạn của các khoản nợ, nhưng cho dù đó là cho vay dài hạn hay ngắn hạn thì người cho vay đều quan tâm đến cơ cấu tài chính biểu hiện mức độ mạo hiểm của doanh nghiệp đi vay.

Đối với các nhà cung ứng vật tư hàng hoá, dịch vụ cho doanh nghiệp, họ phải quyết định xem có cho phép khách hàng sắp tới được mua chịu hàng hay không, họ cần phải biết được khả năng thanh toán của doanh nghiệp hiện tại và trong thời gian sắp tới.

❖ Đối với người lao động trong doanh nghiệp

Bên cạnh các nhà đầu tư, nhà quản lý và các chủ nợ của doanh nghiệp, người được hưởng lương trong doanh nghiệp cũng rất quan tâm tới các thông tin tài chính của doanh nghiệp. Điều này cũng dễ hiểu bởi kết quả hoạt động của doanh nghiệp có tác động trực tiếp tới tiền lương, khoản thu nhập chính của người lao động. Ngoài ra trong một số doanh nghiệp, người lao động được tham gia góp vốn mua một lượng cổ phần nhất định. Như vậy, họ cũng là những người chủ doanh nghiệp nên có quyền lợi và trách nhiệm gắn với doanh nghiệp.

❖ Đối với các cơ quan quản lý Nhà nước

Dựa vào các báo cáo tài chính doanh nghiệp, các cơ quan quản lý của Nhà nước thực hiện phân tích tài chính để đánh giá, kiểm tra, kiểm soát các hoạt động kinh doanh, hoạt động tài chính tiền tệ của doanh nghiệp có tuân thủ theo đúng chính sách, chế độ và luật pháp quy định không, tình hình hạch toán chi phí, giá thành, tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và khách hàng...

Tóm lại, phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích các báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng thông qua một hệ thống các phương pháp, công cụ và kỹ thuật phân tích, giúp người sử dụng thông tin từ các góc độ khác nhau, vừa đánh giá toàn diện, tổng hợp khái quát,

lại vừa xem xét một cách chi tiết hoạt động tài chính doanh nghiệp, tìm ra những điểm mạnh và điểm yếu về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, để nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra quyết định tài chính, quyết định tài trợ và đầu tư phù hợp.

## **1.2. Tài liệu sử dụng để phân tích và các phương pháp phân tích**

### **1.2.1 Tài liệu sử dụng**

- Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, trình bày hết sức tổng quát, phản ánh một cách tổng hợp và toàn diện về tình hình tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình và kết quả lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán nhất định.

- Mục đích của báo cáo tài chính là cung cấp những thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

- Hệ thống báo cáo tài chính bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán

Là một bảng báo cáo tài chính chủ yếu phản ánh tổng quát tình hình tài sản của doanh nghiệp theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản ở một thời điểm nhất định. Như vậy, bảng cân đối kế toán phản ánh mối quan hệ cân đối tổng thể giữa tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp.

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một báo cáo kế toán tài chính phản ánh tổng hợp doanh thu, chi phí và kết quả của các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, báo cáo này còn phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước cũng như tình hình thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm trong một kỳ kế toán.

- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, thông tin về việc lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp cung cấp cho người sử dụng thông tin có cơ sở để đánh giá khả năng tạo ra các khoản tiền và việc sử dụng những khoản tiền đã tạo ra trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

- **Thuyết minh báo cáo tài chính**

Là một bộ phận hợp thành hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, được lập để giải thích và bổ sung thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà báo cáo tài chính không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

### **1.2.2 Các phương pháp phân tích**

Để phân tích tài chính, doanh nghiệp sử dụng một hay tổng hợp nhiều phương pháp khác nhau trong số các phương pháp phân tích tài chính. Các phương pháp phổ biến: phương pháp so sánh, đánh giá, phương pháp đối chiếu, phương pháp phân tích nhân tố, phương pháp đồ thị, phương pháp toán tài chính... Chúng ta có thể thấy các phương pháp căn bản sau

#### **1.2.2.1 Phương pháp so sánh:**

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản, cần phải đảm bảo các điều kiện đồng bộ để có thể so sánh được các chỉ tiêu tài chính. Như sự thống nhất về không gian, thời gian, nội dung, tính chất và đơn vị tính toán. Đồng thời theo mục đích phân tích mà xác định gốc so sánh.

- Khi nghiên cứu nhịp độ biến động, tốc độ tăng trưởng của các chỉ tiêu số gốc để so sánh là trị số của chỉ tiêu kỳ trước (nghĩa là năm nay so với năm trước) và có thể được lựa chọn bằng số tuyệt đối, số tương đối hoặc số bình quân.
- Kỳ phân tích được lựa chọn là kỳ báo cáo, kỳ kế hoạch.
- Gốc so sánh được chọn là gốc về thời gian hoặc không gian.
- Trên cơ sở đó, nội dung của phương pháp so sánh bao gồm:
  - + So sánh kỳ thực hiện này với kỳ thực hiện trước để đánh giá sự tăng hay giảm trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp và từ đó có nhận xét về xu hướng thay đổi về tài chính của doanh nghiệp.
  - + So sánh số liệu thực hiện với số liệu kế hoạch, số liệu của doanh nghiệp với số liệu trung bình của ngành, của doanh nghiệp khác để thấy mức độ phấn đấu của doanh nghiệp được hay chưa được.
  - + So sánh theo chiều dọc để xem tỷ trọng của từng chỉ tiêu so với tổng thể, so sánh theo chiều ngang của nhiều kỳ để thấy được sự thay đổi về lượng và về tỷ lệ của các khoản mục theo thời gian.

### 1.2.2.2 Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này được áp dụng phổ biến trong phân tích tài chính vì nó dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính.

Phương pháp tỷ lệ giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách có hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn. Qua đó nguồn thông tin kinh tế và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn. Từ đó cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt các tỷ lệ như:

+ Tỷ lệ về khả năng thanh toán: Được sử dụng để đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

+ Tỷ lệ và khả năng cân đối vốn, cơ cấu vốn và nguồn vốn: Qua chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

+ Tỷ lệ về khả năng hoạt động kinh doanh: Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp.

+ Tỷ lệ về khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

### 1.2.2.3 Phương pháp phân tích Dupont

Dupont là tên của một nhà quản trị tài chính người Pháp tham gia kinh doanh ở Mỹ. Dupont đã chỉ ra được mối quan hệ tương hỗ giữa các chỉ số hoạt động trên phương diện chi phí và các chỉ số hiệu quả sử dụng vốn. Từ việc phân tích:

$$\text{ROI} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Tổng số vốn}} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng số vốn}}$$

Dupont đã khái quát hoá và trình bày chỉ số ROI một cách rõ ràng, nó giúp cho các nhà quản trị tài chính có một bức tranh tổng hợp để có thể đưa ra các quyết định tài chính hữu hiệu.

### 1.3 Nội dung phân tích hoạt động tài chính doanh nghiệp

#### 1.3.1 Phân tích khái quát tình hình tài chính doanh nghiệp

##### 1.3.1.1. Phân tích tình hình tài chính qua Bảng cân đối kế toán

Trong phân tích nguồn vốn và sử dụng vốn, người ta thường xem xét sự thay đổi của các nguồn vốn và cách thức sử dụng vốn của một doanh nghiệp trong một thời kỳ theo số liệu giữa hai thời điểm của BCDKT. Về kết cấu: bảng cân đối kế toán được chia thành hai phần theo nguyên tắc cân đối: phần tài sản bằng phần nguồn vốn, tổng tài sản = tổng nguồn vốn .

Một trong những công cụ hữu hiệu của nhà quản lý tài chính là biểu kê nguồn vốn và sử dụng vốn (bảng tài trợ). Bảng kê này giúp cho việc xác định rõ nguồn cung ứng vốn và mục đích sử dụng các nguồn vốn. Để lập được bảng kê này, trước hết phải liệt kê sự thay đổi của các khoản mục trên BCDKT từ đầu kỳ đến cuối kỳ. Mỗi sự thay đổi được phân biệt ở hai cột sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc:

- ✚ Sử dụng vốn: tăng tài sản, giảm nguồn vốn
- ✚ Nguồn vốn: giảm tài sản, tăng nguồn vốn

Trong đó nguồn vốn và sử dụng vốn phải cân đối với nhau.

Việc phân tích bảng cân đối kế toán là rất cần thiết và có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá tổng quát tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh nên khi tiến hành cần đạt được yêu cầu:

- ✚ Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn trong doanh nghiệp, xem xét việc bố trí tài sản và nguồn vốn trong kỳ kinh doanh xem đã phù hợp chưa.
- ✚ Phân tích đánh giá sự biến động của tài sản và nguồn vốn giữa số liệu đầu kỳ và số liệu cuối kỳ.

Đối với nguồn hình thành tài sản, cần xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu NVCSH chiếm tỷ trọng cao trong tổng vốn thì doanh nghiệp có đủ khả năng tự đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của doanh nghiệp đối với các chủ nợ là cao. Ngược lại với công nợ phải trả chiếm chủ yếu trong tổng vốn thì khả năng đảm bảo về mặt tài chính sẽ rất thấp.



### 1.3.1.2 Phân tích tài chính doanh nghiệp qua bảng BCKQKD

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: Đây là một bản báo cáo tài chính được những nhà lập kế hoạch rất quan tâm, vì nó cung cấp số liệu về hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Nó còn được coi như một bản hướng dẫn để dự báo xem doanh nghiệp sẽ hoạt động ra sao trong tương lai.

Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi theo từng thời kỳ tùy theo yêu cầu quản lý, nhưng phải phản ánh được các nội dung cơ bản: doanh thu, chi phí, khấu hao tài sản cố định, lãi vay cho chủ nợ, nợ ngân sách nhà nước, lãi của chủ sở hữu.

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh phản ánh kết quả hoạt động do chức năng kinh doanh đem lại, trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp, là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các nguyên nhân cơ bản đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để tính và kiểm tra số thuế, doanh thu, thuế lợi tức mà doanh nghiệp phải nộp và sự kiểm tra, đánh giá của các cơ quan quản lý về chất lượng hoạt động của doanh nghiệp.

### 1.3.2. Phân tích các chỉ tiêu tài chính đặc trưng của doanh nghiệp

#### 1.3.2.1. Nhóm các chỉ tiêu khả năng thanh toán

Tình hình tài chính của doanh nghiệp tốt hay xấu, khả quan hay không khả quan được phản ánh qua khả năng thanh toán. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp biểu hiện ở số tiền và tài sản mà doanh nghiệp hiện có, có thể dùng trang trải các khoản công nợ của doanh nghiệp.

- Hệ số thanh toán tổng quát (H1)

$$\text{- Hệ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng TS}}{\text{Tổng Nợ}}$$

- Hệ số khả năng thanh toán H1 phản ánh mối quan hệ giữa khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp. Hệ số khả năng thanh toán có ý nghĩa 1 đồng Nợ được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng Tài Sản.

-  $H \geq 1$ . Doanh nghiệp có khả năng trang trải hết công nợ, tình hình tài chính của doanh nghiệp là ổn định hoặc khách quan

-  $H < 1$ . Doanh nghiệp không có khả năng trang trải hết công nợ, thực trạng tài chính của Doanh nghiệp không bình thường, tình hình tài chính của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn.

- H càng nhỏ hơn 1 – phản ánh thực trạng tài chính của doanh nghiệp càng gặp nhiều khó khăn, mất dần khả năng thanh toán và thậm chí có nguy cơ phá sản.

- Hệ số thanh toán nhanh = 
$$\frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tại thời điểm đầu năm và cuối năm, nếu hệ số khả năng thanh toán nhanh đề lớn hơn 1, phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp tương đối khả quan. Doanh nghiệp có thể đáp ứng được yêu cầu thanh toán nhanh. Ngược lại, nếu tỷ lệ này nhỏ hơn 1 và càng nhỏ hơn 1 tình hình thanh toán của doanh nghiệp sẽ gặp nhiều khó khăn, doanh nghiệp sẽ bán gấp sản phẩm, hàng hóa để lấy tiền trả nợ. Tuy vậy khi phân tích cần xét tỷ lệ giữa vốn bằng tiền và tỷ lệ nợ. Nếu tỷ lệ này  $> 0.5$  thì tình hình thanh toán của doanh nghiệp sẽ tốt hơn. Nếu  $< 0.5$  thì tình hình thanh toán nhanh của doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn. Song tỷ lệ này cao quá thì không tốt vì gây ra tình trạng vòng quay vốn chậm, hiệu quả sử dụng vốn không cao.

- Hệ số khả năng thanh toán hiện hành

- Tỷ số thanh toán hiện hành = 
$$\frac{\text{Tài sản lưu động}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

- Ý nghĩa: 1 đồng Nợ ngắn hạn được đảm bảo bằng bao nhiêu đồng Tài sản lưu động

Theo một số tài liệu nước ngoài, khả năng thanh toán hiện hành sẽ trong khoảng từ 1 đến 2.

Tỷ số thanh toán hiện hành  $> 1$  tức là TSLĐ  $>$  Nợ ngắn hạn, lúc này các tài sản ngắn hạn sẵn có lớn hơn những nhu cầu ngắn hạn, vì thế tình hình tài chính của Công ty là lành mạnh ít nhất trong thời gian ngắn.

Thêm nữa, do TSLĐ  $>$  Nợ ngắn hạn nên TSCĐ  $<$  Nợ dài hạn + Vốn CSH, và như vậy các nguồn vốn dài hạn của Công ty không những đủ tài trợ cho TSCĐ mà còn dư để tài trợ cho TSCĐ.

Trường hợp tỷ số thanh toán hiện hành  $< 1$  tức là TSLĐ  $<$  Nợ ngắn hạn, lúc này các tài sản ngắn hạn sẵn có nhỏ hơn nhu cầu ngắn hạn, vì thế Công ty có khả năng không trả hết các khoản nợ ngắn hạn đúng hạn. Thêm nữa, do TSLĐ  $<$  Nợ ngắn hạn nên TSCĐ  $>$  Nợ dài hạn + Vốn CSH, và như vậy Công ty đang phải dùng các nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ tài sản dài hạn, đang bị mất cân đối tài chính.

Tuy nhiên phân tích tỷ số chỉ mang tính thời điểm, không phản ánh được cả một thời kỳ, một giai đoạn hoạt động của Công ty, vì thế các tỷ số này phải được xem xét liên tục và phải xác định nguyên nhân gây ra kết quả đó như từ hoạt động kinh doanh, môi trường kinh tế, yếu kém trong tổ chức, quản lý của doanh nghiệp, các nguyên nhân, yếu tố trên mang tính tạm thời hay dài hạn, khả năng khắc phục của doanh nghiệp, biện pháp khắc phục có khả thi hay không?

Một vấn đề nữa khi đánh giá khả năng thanh toán nợ của doanh nghiệp qua phân tích tỷ số là phải loại bỏ các khoản phải thu khó đòi, các khoản tồn kho chậm luân chuyển trong TSLĐ của Công ty.

Và như vậy, hệ số thanh toán nhanh tăng không có nghĩa là khả năng thanh toán của Công ty được cải thiện nếu chúng ta chưa loại bỏ các khoản phải thu khó đòi, tồn kho chậm luân chuyển khi tính toán.

- Hệ số thanh toán tức thời

Đây là một tiêu chuẩn đánh giá khả năng thanh toán bằng tiền mặt khác hơn hệ số thanh toán nhanh. Hệ số này được tính bằng cách lấy tổng các khoản tiền và chứng khoán có khả năng thanh toán cao chia cho nợ ngắn hạn.

#### **Hệ số thanh toán tức thời (H4)**

$$= \frac{\text{Tiền mặt} + \text{CK thanh khoản cao}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ số này đặc biệt quan trọng đối với các bạn hàng mà hoạt động khan hiếm tiền mặt (quay vòng vốn nhanh), các doanh nghiệp này cần phải được thanh toán nhanh chóng để hoạt động được bình thường. Thực tế cho thấy, hệ số này  $\geq 0.5$  thì tình hình thanh toán tương đối khả quan còn nếu  $< 0.5$  thì doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán. Tuy nhiên, nếu hệ số này quá cao lại phản ánh một tình hình không tốt là vốn bằng tiền quá nhiều, vòng quay tiền chậm làm giảm hiệu quả sử dụng.

- Hệ số thanh toán lãi vay

Lãi vay phải trả là một khoản chi phí cố định, nguồn để trả lãi vay là lãi thuần trước thuế. So sánh giữa nguồn để trả lãi vay với lãi vay phải trả sẽ cho chúng ta biết doanh nghiệp đã sẵn sàng trả tiền lãi vay ở mức độ nào.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay (H5)} = \frac{\text{Lãi thuần TT} + \text{Lãi vay phải trả}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Hệ số này dùng để đo lường mức độ lợi nhuận có được do sử dụng vốn để đảm bảo trả lãi cho chủ nợ. Nói cách khác, hệ số thanh toán lãi vay cho chúng ta biết được số vốn đi vay đã sử dụng tốt tới mức độ nào và đem lại một khoản lợi nhuận là bao nhiêu, có đủ bù đắp lãi vay phải trả không.

### 1.3.2.2 Phân tích các chỉ số phản ánh khả năng hoạt động:

Các tỷ số hoạt động được sử dụng để đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp. Vốn của doanh nghiệp được dùng để đầu tư vào các tài sản khác nhau như tài sản cố định, tài sản lưu động. Do đó, các nhà phân tích không chỉ quan tâm đến việc đo lường hiệu quả sử dụng tổng tài sản mà còn chú trọng đến hiệu quả sử dụng từng bộ phận cấu thành tổng tài sản của doanh nghiệp. Chỉ tiêu doanh thu được sử dụng chủ yếu trong tính toán các chỉ số này để xem xét khả năng hoạt động của doanh nghiệp.

- *Vòng quay tiền:*

$$\text{Vòng quay tiền} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tiền} + \text{CK ngắn hạn thanh khoản cao}}$$

Tỷ số này cho biết vòng quay của tiền trong năm. Vòng quay tiền càng cao hiệu quả kinh doanh càng tốt.

- *Vòng quay hàng tồn kho:*

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Hàng tồn kho}}$$

Vòng quay hàng tồn kho là một chỉ tiêu khá quan trọng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vòng quay hàng tồn kho được xác định bằng tỷ số giữa doanh thu trong năm và giá trị hàng tồn kho (nguyên vật liệu, vật liệu phụ, sản phẩm dở dang, thành phẩm) bình quân. Chỉ tiêu này khá quan trọng nó đánh giá hiệu quả của TSLĐ. Nếu chỉ tiêu này cao tức là mức độ luân chuyển dự trữ nhanh, lượng dự trữ không lớn, ít bị ứ đọng vốn.

- *Kỳ thu tiền bình quân:*

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Các khoản phải thu} \times 360 \text{ ngày}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trong phân tích tài chính, kỳ thu tiền bình quân được sử dụng để đánh giá khả năng thu tiền trong thanh toán trên cơ sở các khoản phải thu và doanh thu bình quân ngày. Các khoản phải thu lớn hay nhỏ phụ thuộc vào chính sách thương mại của doanh nghiệp và các khoản trả trước. Trong nền kinh tế thị trường các chủ kinh tế có mối quan hệ chặt chẽ với nhau về sử dụng vốn và chiếm dụng vốn. Chỉ tiêu này rất quan trọng vì nếu chu kỳ thu tiền bình quân lớn chứng tỏ khoản phải thu lớn, vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng, gây khó khăn cho việc huy động vốn, nếu kỳ thu tiền bình quân nhỏ, các khoản phải thu nhỏ nhưng giao dịch với khách hàng và chính sách tín dụng thương mại bị hạn hẹp, quan hệ giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp khác giảm, thị trường giảm, do đó việc đề chỉ tiêu kỳ thu tiền bình quân cao hay thấp tùy thuộc vào mục tiêu hiện tại của doanh nghiệp.

- *Vòng quay tổng vốn.*

Vòng quay toàn bộ vốn là chỉ tiêu đo lường hiệu quả sử dụng vốn, trong đó nó phản ánh một đồng vốn được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh đem lại bao nhiêu đồng doanh thu. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Vòng quay tổng vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng vốn}}$$

- *Vòng quay các khoản phải thu*

Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của doanh nghiệp, nó cho biết trong kỳ doanh nghiệp có bao nhiêu lần thu được các khoản phải thu và được xác định:

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hợp lý của số dư các khoản phải thu và hiệu quả của việc thu hồi công nợ. Vòng quay càng lớn, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu nhanh là tốt, vì doanh nghiệp không phải đầu tư nhiều các khoản phải thu. Tuy nhiên số vòng luân chuyển các khoản phải thu nếu quá cao sẽ không tốt vì có thể ảnh hưởng đến khối lượng hàng tiêu dùng do phương thức thanh toán quá chặt chẽ.

- *Vòng quay Tài sản ngắn hạn*

Vòng quay Tài sản ngắn hạn phản ánh: trong kỳ Tài sản ngắn hạn quay được mấy vòng

$$\text{Vòng quay Tài sản ngắn hạn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản ngắn hạn bình quân}}$$

Điều này có ý nghĩa là các đầu tư bình quân 1 nghìn đồng vào Tài sản ngắn hạn trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu nghìn đồng doanh thu thuần.

- *Hiệu suất sử dụng TSCĐ:*

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản cố định}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản cố định tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong một năm. Tài sản cố định ở đây được xác định theo giá trị còn lại đến thời điểm lập báo cáo.

- *Hiệu suất sử dụng TSLĐ:*

$$\text{Hiệu suất sử dụng TSLĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản lưu động}}$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng tài sản lưu động tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu trong một năm. Tài sản lưu động ở đây được xác định theo giá trị còn lại đến thời điểm lập báo cáo.

- *Hiệu suất sử dụng tổng tài sản:*

$$\text{Hiệu suất sử dụng tổng TS} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Chỉ tiêu này còn được gọi là vòng quay toàn bộ tài sản, nó được đo bằng tỷ số giữa doanh thu và tổng tài sản và cho biết một đồng tài sản đem lại mấy đồng doanh thu.

### 1.3.2.3. Phân tích các chỉ số phản ánh cơ cấu tài chính:

Các chỉ tiêu này phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính cũng như khả năng sử dụng nợ vay của doanh nghiệp. Chúng được dùng để đo lường phần vốn góp của các chủ sở hữu doanh nghiệp so với phần tài trợ của các chủ nợ đối với doanh nghiệp. Nguồn gốc và sự cấu thành hai loại vốn này xác định khả năng thanh toán dài hạn của doanh nghiệp ở một mức độ đáng chú ý.

- *Hệ số nợ (Hv):*

$$\text{Hệ số nợ (Hv)} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số vốn chủ}$$

Thông thường các chủ nợ thích hệ số nợ thấp vì như vậy doanh nghiệp có khả năng trả nợ cao hơn. Trong khi chủ doanh nghiệp lại thích tỷ số này cao vì họ có thể sử dụng lượng vốn vay này để gia tăng lợi nhuận. Nhưng nếu hệ số nợ quá cao thì doanh nghiệp dễ rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. Tuy nhiên muốn biết hệ số này cao hay thấp phải so sánh với hệ số nợ của bình quân ngành.

- *Hệ số vốn chủ (Hc):*

$$\text{Hệ số vốn chủ (Hc)} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}} = 1 - \text{Hệ số nợ}$$

Hệ số vốn chủ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có, có tính độc lập cao với các chủ nợ, do đó không bị ràng buộc hay chịu sức ép từ các khoản nợ vay. Các chủ nợ thường thích hệ số vốn chủ càng cao càng tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo tốt hơn cho các khoản nợ vay được hoàn trả đầy đủ, đúng hạn.

- *Hệ số nợ:*

Hệ số đảm bảo nợ phản ánh mối quan hệ giữa nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu, nó cho biết cứ trong một đồng vốn vay nợ có mấy đồng vốn chủ sở hữu đảm bảo.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Thông thường hệ số này không nên nhỏ hơn 1

- *Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn:*

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn phản ánh việc bố trí cơ cấu tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn vào kinh doanh thì dành ra bao nhiêu đồng để đầu tư vào TSCĐ

$$\begin{aligned} \text{Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ} &= \frac{\text{TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} \\ &= 1 - \text{Tỷ suất đầu tư TSNH} \end{aligned}$$

- Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh. Nó phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như xu hướng phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Để kết luận được tỷ suất này là tốt hay xấu còn phụ thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời gian cụ thể.

- *Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn:*

Tỷ suất đầu tư vào TSNH phản ánh việc bố trí tài sản của doanh nghiệp, khi doanh nghiệp sử dụng bình quân một đồng vốn kinh doanh thì dành bao nhiêu đồng để hình thành tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TS ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

- *Cơ cấu tài sản*

Tài sản đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình trạng thiết bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Thông thường các doanh nghiệp mong muốn có một cơ cấu tài sản tối ưu, phản ánh cứ một đồng đầu tư vào tài sản dài hạn thì dành ra bao nhiêu để đầu tư vào tài sản ngắn hạn

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSLĐ và đầu tư NH}}{\text{TSCĐ và đầu tư DH}}$$

- *Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ*

Tỷ số này sẽ cung cấp dòng thông tin cho biết vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dung trang thiết bị TSCĐ và đầu tư dài hạn là bao nhiêu.

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn CSH}}{\text{TSCĐ \& Đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất này nếu lớn hơn 1 chứng tỏ khả năng tài chính vững vàng và lành mạnh. Khi tỷ suất này nhỏ hơn 1 thì một bộ phận của TSCĐ được tài trợ bằng vốn vay, và đặc biệt là được tài trợ bằng vốn vay ngắn hạn.

#### **1.3.2.4 Tỷ số về khả năng sinh lợi:**

Với một đơn vị kinh doanh, lợi nhuận là chỉ tiêu cuối cùng để đánh giá hoạt động sản xuất kinh doanh. Chỉ khi hoạt động có lợi nhuận doanh nghiệp mới có khả năng thanh toán những khoản nợ mà không ảnh hưởng tới nguồn vốn, mới có khả năng tái đầu mở rộng sản xuất, khẳng định vị trí của mình trong nền kinh tế. Tuy nhiên chỉ tiêu lợi nhuận chưa phản ánh đầy đủ tình hình kinh doanh, nếu ta chỉ nhìn chỉ tiêu lợi nhuận để đánh giá hoạt động của doanh nghiệp là tốt hay xấu thì dễ dẫn đến sai lầm. Bởi vì đánh giá lợi nhuận cần so sánh tương quan với chi phí, với lượng tài sản mà doanh nghiệp sử dụng và bộ phận vốn chủ sở hữu huy động vào sản xuất kinh doanh.



Khả năng sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh, là đáp số sau cùng của quá trình kinh doanh, tỷ số khả năng sinh lời phản ánh tổng hợp nhất hiệu quả sản xuất kinh doanh và hiệu năng quản lý doanh nghiệp. Nó được các nhà đầu tư rất quan tâm và là cơ sở để nhà quản trị hoạch định chính sách. Nhóm chỉ tiêu này bao gồm các chỉ tiêu sau:

■ *Doanh lợi tiêu thụ sản phẩm*

$$\text{Doanh lợi tiêu thụ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu tiêu thụ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (thu nhập sau thuế) cho doanh thu. Nó phản ánh số lợi nhuận sau thuế trong một trăm đồng doanh thu. Chỉ tiêu này nói chung càng cao càng tốt tuy nhiên nó còn chịu ảnh hưởng của sự thay đổi sản lượng, giá bán, chi phí...

■ *Doanh lợi tổng vốn*

$$\text{Doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận} + \text{Lãi vay}}{\text{Tổng vốn}}$$

Đây là chỉ số tổng hợp nhất được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết 100 đồng vốn tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

■ *Hệ số lãi gộp*

Hệ số này cho biết 1 đồng doanh thu thuần mà doanh nghiệp thực hiện trong kỳ có mấy đồng lợi nhuận.

$$\text{Hệ số lãi gộp} = \frac{\text{LN trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

■ *Suất sinh lời của TS (ROA)*

Chỉ số này cho ta biết khả năng sinh lời của tổng tài sản, 1 đồng bỏ vào tài sản thì thu về được bao nhiêu đồng LN sau thuế.

$$\text{Suất sinh lời của TS} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Lợi nhuận sau thuế trong báo cáo kết quả kinh doanh phần lỗ lãi, còn giá trị tổng tài sản là giá trị tài sản trong bảng cân đối kế toán tại các điểm của kỳ phân tích.

■ *Suất sinh lời của vốn chủ sở hữu (ROE)*

Mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng cho các chủ nhân của doanh nghiệp đó. Doanh lợi vốn chủ sở hữu là chỉ tiêu đánh giá

mức độ thực hiện của mục tiêu này.

$$\text{Suất sinh lời vốn CSH} = \frac{\text{LN sau thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Điều này có ý nghĩa là: 1 đồng vốn CSH bỏ vào kinh doanh mang lại bao nhiêu đồng lợi nhuận. Mặt khác, doanh lợi vốn chủ sở hữu lớn hơn doanh lợi tổng vốn điều đó chứng tỏ việc sử dụng vốn vay rất có hiệu quả.

## CHƯƠNG II: PHÂN TÍCH THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI

### 2.1. Một số nét khái quát về Công ty cổ phần Cảng Nam Hải

#### 2.1.1. Một số thông tin cơ bản về Công ty

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI.
- Tên giao dịch: NHP JOINT STOCK COMPANY.
- Tên viết tắt: NAM HAI PORT (NHP). Địa chỉ : Số 201 Đường Ngô Quyền, Máy chài , Ngô Quyền, Hải Phòng.
- Điện thoại : (84) 313 654 885. - Fax : (84) 313 654 887.
- Website: [www.namhaiport.com.vn](http://www.namhaiport.com.vn) – Email : [namhai@namhaiport.com.vn](mailto:namhai@namhaiport.com.vn)
- Giám đốc: Nguyễn Anh Tuấn
- Logo:



Nam Hải và Nam Hải Đình Vũ là hệ thống cảng khu vực phía Bắc thuộc Tập Đoàn Gemadept – Tập đoàn có 20 năm kinh nghiệm khai thác cảng, sở hữu hệ thống cảng và cơ sở hạ tầng cảng biên dọc đất nước Việt Nam.

Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh số 0200748730 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp đăng kí ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Cảng Nam Hải có vị trí chiến lược nhất khu vực Hải Phòng, nằm trong khu công nghiệp ĐÌNH VŨ, nối liền với quốc lộ 5B Hà Nội- Hải Phòng và các khu công nghiệp thuộc các tỉnh phía Bắc. Có độ sâu trước bến, khu quay trở, luồng vào Cảng thuận lợi nhất khu vực Hải Phòng, có thể tiếp nhận khai thác tàu container 2000TEU, là Cảng đầu tiên tại vị trí cửa ngõ vào tất cả các Cảng khu vực Hải Phòng, thuận tiện cho các tuyến hàng hải trong nước và quốc tế.

- Vị trí: Kinh độ- vĩ độ
- Cỡ tàu: 30000DWT (2000TEU)

- Khoảng cách từ trạm hoa tiêu: 15 hải lý(1,5 giờ)
- Luồng vào Cảng: -6,70m
- Độ sâu trước bến: -12m
- Khu quay trở: 320m
- Chế độ thủy triều: 2.2÷ 3.8m - Nhật triều.

Cảng Nam Hải được triển khai vào đầu năm 2008 với vốn điều lệ 300 tỷ đồng, chính thức đón chuyến tàu container đầu tiên vào ngày 29 tháng 2 năm 2009. Qua 8 năm hoạt động, với sự ủng hộ và tin tưởng của khách hàng đối tác, cảng Nam Hải duy trì được sự phát triển liên tục về sản lượng, doanh thu. Tiếp tục khẳng định vị thế của Tập Đoàn Gemadept tại khu vực phía Bắc, nhằm đáp ứng nhu cầu, sự tin tưởng và ủng hộ của khách hàng đối tác, Tập Đoàn Gemadept quyết định liên doanh đầu tư phát triển cảng Nam Hải Đình Vũ với quy mô gấp ba lần Cảng Nam Hải hiện tại.

Dự án Cảng Nam Hải Đình Vũ được đầu tư trên 1,000 tỷ đồng, với trang thiết bị tiên phong, hậu phương hiện đại đồng bộ, phần mềm quản lý khai thác cảng hiện đại nhất khu vực phía Bắc, có công suất thiết kế 500,000TEU thông qua/năm.

Cảng Nam Hải Đình Vũ có vị trí chiến lược, thuận lợi tại khu Công Nghiệp Đình Vũ, Hải Phòng, nối liền với quốc lộ 5B Hà Nội – Hải Phòng và các khu công nghiệp thuộc các tỉnh thành phía Bắc. Có độ sâu trước bến, khu quay trở, luồng vào cảng thuận lợi nhất khu vực Hải Phòng, có thể tiếp nhận khai thác tàu container 2.000TEU, là cảng đầu tiên tại vị trí cửa ngõ vào tất cả các cảng khu vực Hải Phòng.

## **2.1.2 Chức năng và nhiệm vụ của Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải**

### **2.1.2.1 Chức năng.**

Trong sự nghiệp xây dựng đất nước và phát triển nền kinh tế quốc dân theo cơ chế thị trường hiện nay thì việc xuất - nhập khẩu hàng hoá là việc làm cần thiết và tất yếu. Thông qua nhiều phương thức vận tải khác nhau như: vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường hàng không... Trong các hình thức vận tải trên thì đường thủy là một trong những hình thức đặc biệt quan trọng.

- Cảng là khu vực thu hút và giải toả hàng hoá.
- Thực hiện việc bốc, xếp dỡ hàng hoá.
- Cảng cung cấp các dịch vụ cho tàu như một mắt xích trong dây chuyền.
- Là điểm luân chuyển hàng hoá và hành khách.
- Là nơi tiếp nhận những đầu mối giao thông giữa hệ thống vận tải trong nước và nước ngoài.
- Cơ sở phát triển thương mại thông qua Cảng.

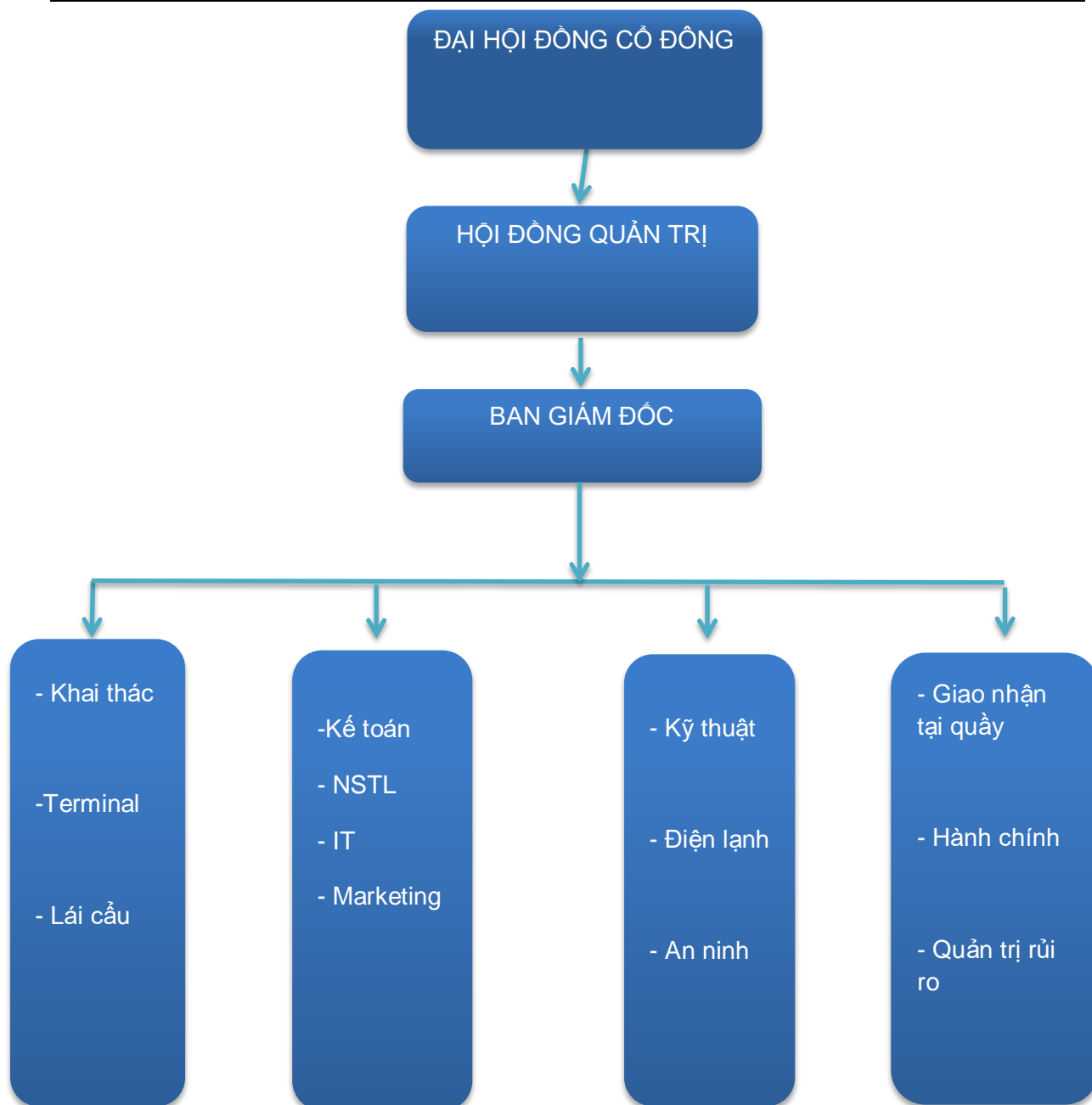
### **2.1.2.2 Nhiệm vụ**

- Kí kết hợp đồng xếp dỡ, giao nhận, bảo quản, lưu kho hàng hoá với chủ hàng.
- Giao hàng xuất khẩu cho phương tiện vận tải và nhận hàng nhập khẩu từ phương tiện vận tải nếu được uỷ thác
- Kết toán việc giao nhận hàng hoá và lập các chứng từ cần thiết.
- Tiến hành xếp dỡ, vận chuyển, bảo quản, lưu kho hàng hoá.

### **2.1.3. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp**

#### **2.1.3.1. Sơ đồ bộ máy tổ chức**

Cùng với việc thực hiện chức năng – nhiệm vụ của mình, Công ty đã hoàn thiện bộ máy quản lý nhân sự, quản lý kinh doanh cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh và địa bàn hoạt động của đơn vị mình. Hiện nay, hoạt động và tổ chức của Công ty tuân thủ theo Luật Doanh nghiệp hiện hành và Điều lệ của Công ty, cụ thể như sau:



### 2.1.3.2. Chức năng và nhiệm vụ của từng bộ phận, phòng ban

- Giám đốc
  - Là người chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động của Công ty.
  - Quyết định chiến lược kinh doanh, quy mô phạm vi thị trường, kế hoạch, đầu tư và phát triển, chính sách và mục tiêu chất lượng của Công ty .
  - Quyết định cơ cấu tổ chức, sắp xếp và bố trí nhân sự.
  - Chỉ đạo, điều hành hoạt động và tài chính của Công ty.
  - Tổ chức thực hiện bộ máy quản lý chất lượng trong công ty. Thực tập cam kết chất lượng đối với khách hàng.

- Chủ trì các cuộc họp xem xét của lãnh đạo về hệ thống quản lý chất lượng của Công ty.

- Giám đốc là người có quyền lực cao nhất, quyết định mọi hoạt động của Công ty.

- Trung tâm điều hành

- Là văn phòng làm việc 24/7, chỉ huy toàn bộ các hoạt động khai thác sản xuất của cảng; trong đó có lãnh đạo của Phòng khai thác và Điều độ bãi nhằm mục tiêu điều hành tập trung, có kế hoạch và phối hợp tốt các bộ phận.

- Gồm có:

+ Chỉ huy/ lãnh đạo ca sản xuất.

+ Kế hoạch khai thác.

+ Trục ban điều độ.

+ Số liệu báo cáo.

- Bộ phận Kế hoạch khai thác

- Thuộc phòng Điều độ khai thác.

- Lập kế hoạch cầu bến, kế hoạch tàu, kế hoạch xếp dỡ tàu theo máng, trình tự xếp/dỡ, sơ đồ xếp hàng cho tàu.

- Quy hoạch và lập kế hoạch hạ bãi (hạ container nhập từ tàu, hạ container xuất chờ xếp, khu vực tiếp nhận, dỡ xe container, giám sát/ điều phối các bộ phận/ ra lệnh/ xử lý sự cố.

- Nhập số liệu về tàu, cầu bến và báo cáo về khai thác tàu, cầu bến. Bộ phận trục ban điều độ

- Triển khai kế hoạch, phân bổ phương tiện, công nhân thực hiện yêu cầu sản xuất và dịch vụ khách hàng.

- Điều phối liên lạc với hãng tàu, nhận thông báo và kế hoạch tàu (lich tàu, sơ đồ chất xếp, danh sách container phải dỡ/ xếp,...).

- Nhận yêu cầu của các cảng/ ICD/ Depot khác về container đi thẳng, chuyển cảng.

- Giám sát/ đơn đốc/ điều phối/ xử lý tình huống các bộ phận trong ca sản xuất.

- Phòng tổ chức nhân sự - tiền lương

- Tham mưu cho giám đốc về công tác cán bộ, sắp xếp bộ máy quản lý, đào tạo cán bộ công nhân viên.
- Giải quyết các chính sách liên quan đến con người, đảm bảo lợi ích cho người lao động.
- Định mức và thanh toán lương, các khoản phụ cấp cho cán bộ công nhân viên.
- Tính toán các định mức lao động, đơn giá lao động, năng suất lao động.
- Phân tích nhân tố ảnh hưởng đến trả lương, đảm bảo công bằng trong tiền lương.
  - Phòng kế toán
- Theo dõi hoạt động công tác tài chính, tập hợp, phản ánh các khoản thu chi trong Cảng, đơn đốc thu hồi các khoản nợ.
- Theo dõi các loại tài sản thông qua giá trị tiền tệ.
- Theo dõi việc sử dụng tài sản cố định, tài sản lưu động, tính khấu hao tài sản cố định theo đúng quy định.
  - Phòng kỹ thuật
- Lập kế hoạch sửa chữa hàng năm.
- Đảm bảo kỹ thuật sản xuất cho toàn Cảng.
- Duy trì, thực hiện an toàn sản xuất, an toàn trong lao động.
- Huấn luyện, kiểm tra trình độ công nhân viên kỹ thuật.
- Nhận sửa chữa container cho khách hàng, sửa chữa các trang thiết bị trong Cảng.

#### **2.1.4. Hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty cổ phần cảng Nam Hải**

Sản phẩm của Công ty là sản phẩm dịch vụ:

- Dịch vụ cân hàng.
- Dịch vụ kho bãi, cảng biển.
- Dịch vụ xếp dỡ, kiểm đếm, giao nhận hàng hoá, đóng rút hàng hoá.
- Dịch vụ logistics và khai thuế hải quan.
- Dịch vụ hoa tiêu, lai dắt tàu biển.
- Dịch vụ cung ứng, vệ sinh, sửa chữa container và tàu biển.
- Dịch vụ ICD, kho, bãi ngoại quan, kho CFS.
- Dịch vụ container lạnh.



## **2.2. Phân tích thực trạng tài chính công ty Cổ phần Cảng Nam Hải**

### **2.2.1. Đánh giá chung về tình hình tài chính công ty qua bảng cân đối kế toán**

#### **2.2.1.1. Phân tích đánh giá sử dụng tài sản của doanh nghiệp**

**Bảng 1: Cơ cấu sử dụng tài sản trong doanh nghiệp**

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2016		Năm 2015		Chênh lệch		Chênh lệch cơ cấu
	Gía trị	Tỷ trọng	Gía trị	Tỷ trọng	Mức tăng(giảm)	Tỷ lệ tăng(giảm)	
<b>A. TS NGẮN HẠN</b>	<b>103,511,634,298</b>	<b>46.25%</b>	<b>108,757,411,567</b>	<b>42.81%</b>	<b>(5,245,777,269)</b>	<b>-5%</b>	<b>3.44%</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>44,289,597,131</b>	<b>19.79%</b>	<b>61,699,019,572</b>	<b>24.28%</b>	<b>(17,409,422,441)</b>	<b>-28%</b>	<b>-4.50%</b>
1. Tiền	41,589,597,131	18.58%	36,699,019,572	14.44%	4,890,577,559	13%	4.14%
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>51,193,635,739</b>	<b>2.32%</b>	<b>45,154,173,133</b>	<b>17.77%</b>	<b>(39,960,537,394)</b>	<b>-88%</b>	<b>-15.45%</b>
1. Phải thu của khách hàng	31,317,488,105	13.99%	41,699,680,506	16.41%	(10,382,192,401)	-25%	-2.42%
<b>III.. Hàng tồn kho</b>	<b>479,664,478</b>	<b>0.21%</b>	<b>641,913,553</b>	<b>0.25%</b>	<b>(162,249,075)</b>	<b>-25%</b>	<b>-0.04%</b>
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>2,489,615,297</b>	<b>1.11%</b>	<b>641,913,553</b>	<b>0.25%</b>	<b>1,847,701,744</b>	<b>288%</b>	<b>0.86%</b>
<b>B. TS DÀI HẠN</b>	<b>120,317,112,666</b>	<b>53.75%</b>	<b>145,318,218,319</b>	<b>57.19%</b>	<b>(25,001,105,653)</b>	<b>-17%</b>	<b>-3.44%</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>74,686,918,933</b>	<b>33.37%</b>	<b>89,018,218,319</b>	<b>35.04%</b>	<b>(14,331,299,386)</b>	<b>-16%</b>	<b>-1.67%</b>
1. TSCĐ hữu hình	55,885,269,115	24.97%	69,717,457,376	27.44%	(13,832,188,261)	-20%	-2.47%
- Nguyên giá	162,387,948,709	72.55%	161,193,538,683	63.44%	1,194,410,026	1%	9.11%
- Giá trị hao mòn lũy kế	(106,502,679,594)	-47.58%	(91,476,081,307)	-36.00%	(15,026,598,287)	16%	-11.58%
2. TSCĐ vô hình	18,801,649,818	8.40%	19,300,760,943	7.60%	(499,111,125)	-3%	0.80%
- Nguyên giá	23,351,300,000	10.43%	23,351,300,000	9.19%	-	0%	1.24%
- Giá trị hao mòn lũy kế	(4,549,650,182)	-2.03%	(4,050,539,057)	-1.59%	(499,111,125)	12%	-0.44%
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>8,478,552,044</b>	<b>3.79%</b>	<b>8,300,000,000</b>	<b>3.27%</b>	<b>178,552,044</b>	<b>2%</b>	<b>0.52%</b>
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>1,151,641,689</b>	<b>0.51%</b>	<b>0</b>	<b>0.00%</b>	<b>1,151,641,689</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	1,151,641,689	0.51%	-	-	-	-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>223,828,746,964</b>	<b>100.00%</b>	<b>254,075,629,886</b>	<b>100.00%</b>	<b>(30,246,882,922)</b>	<b>-12%</b>	<b>0.00%</b>

**Nhận xét:**

Qua bảng phân tích cơ cấu sử dụng tài sản trên, ta có thể chỉ ra rằng: Tổng tài sản năm 2016 thấp hơn so với năm 2015, giảm 30.246.882.922 đồng tương ứng với tỷ lệ 12%. Mức tăng này tương đối quá lớn, tuy nhiên chưa thể đưa ra kết luận là việc giảm này là tốt hay xấu. Vì vậy chúng ta cần xem xét do đâu tài sản giảm và việc giảm này ảnh hưởng như thế nào đối với Công ty.

 Về tài sản ngắn hạn:

Tài sản ngắn hạn của Công ty năm 2016 so với năm 2015 giảm 5,245,777,269 đồng tương đương với 5%. Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2016 giảm 17.409.422.441 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 28%. Mặt khác các khoản phải thu ngắn hạn giảm xuống 39.960.537.394 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 88%. Đây là nguyên nhân chính dẫn đến tài sản ngắn hạn giảm. Tuy nhiên điều này là tốt, cho thấy công tác thu hồi công nợ của doanh nghiệp đang thực hiện tốt. Cụ thể, các khoản phải thu khách hàng năm 2016 giảm 10.382.192.401 đồng so với năm 2015, tương ứng tăng 25%. Nguyên nhân là do Công ty đã làm tốt công việc thanh toán và chính sách tín dụng đối với khách hàng. Việc này có ảnh hưởng tích cực đến việc quản lý và sử dụng vốn..Đây là biểu hiện tốt đối với doanh nghiệp.

Chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tài sản ngắn hạn của Công ty là tiền và các khoản tương đương tiền; các khoản phải thu ngắn hạn. Trong khi tài sản ngắn hạn chiếm 46,25% trong tổng tài sản thì tiền và các khoản tương đương tiền chiếm 19,79%, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm 2,32 % và tài sản ngắn hạn khác chiếm 1,11% năm 2016. Điều này cho thấy sự biến động của tài sản ngắn hạn chịu ảnh hưởng rất lớn từ sự biến động của các khoản mục này.

 Về tài sản dài hạn:

Tài sản dài hạn cũng là một yếu tố góp phần tạo nên sự biến động về tổng giá trị tài sản của Công ty. Năm 2015, tài sản dài hạn của Công ty là 145.318.218.319 đồng; đến năm 2016 là 120.317.112.666 đồng tức giảm đi 25.001.105.653 đồng tương ứng với tỷ lệ 17% so với năm 2015. Nguyên nhân góp phần vào sự sụt giảm của tài sản dài hạn là do: Tài sản cố định

Tài sản cố định năm 2015 là 89.018.218.319 đồng và năm 2016 là 74.686.918.933, giảm đi 14.331.249.386 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 16%.

Có một thực tế là Công ty vẫn tiếp tục đầu tư vào TSCĐ qua các năm nhưng mức độ đầu tư TSCĐ năm 2016 không lớn, hơn thế nữa do giá trị hao mòn lũy kế tăng. Tài sản hữu hình năm 2015 là 69.717457.376 đồng và năm 2016 là 55.885.269.115 đồng giảm đi 13.832.188.261 tương ứng với tỷ lệ giảm 20%. Tài sản cố định vô hình năm 2015 là 19.300.760.943 đồng và năm 2016 là 18.801.649.818 đồng giảm đi 499.111.125 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 3%. Đó là 2 nguyên nhân chính dẫn đến TSCĐ bị giảm sút. Tuy nhiên chi phí đầu tư cơ bản năm 2016 tăng lên 178.552.044 đồng so với năm 2015 tương ứng với tỷ lệ tăng 2%.

Bên cạnh đó tài sản dài hạn khác cũng tăng lên nhanh, năm 2016 so với năm 2015 tăng 1151641689 đồng. Tài sản dài hạn khác tăng chủ yếu do chi phí trả trước dài hạn tăng, nguyên nhân cụ thể là do công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn. Có thể thấy khoản mục trên có mức tăng mạnh mẽ nhưng lại không chiếm tỷ trọng cao trong tài sản dài hạn.

Trong tương lai, đi đôi với việc đầu tư, huy động vốn, mở rộng sản xuất kinh doanh, tài sản dài hạn trong đó chủ yếu là tài sản cố định cũng cần phải được đầu tư tương ứng.

Việc phân tích tình hình tài sản theo chiều ngang chỉ cho ta thấy biến động của các chỉ tiêu qua các năm mà chưa thấy được tỷ trọng tăng lên hay giảm đi của các chỉ tiêu chiếm trong tổng tài sản. Do vậy, để phân tích kỹ hơn về cơ cấu tài sản ta cần phân tích tài sản theo chiều dọc. Qua đó, ta có thể thấy trong tổng tài sản thì tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng nhỏ hơn so với tài sản dài hạn. Cụ thể, năm 2015 tài sản ngắn hạn chiếm 46,25%, tài sản dài hạn chiếm 53,75% trong tổng tài sản. Đến năm 2016, tài sản ngắn hạn chiếm 42,81% và tài sản dài hạn chiếm 57,19% trong tổng tài sản. Tuy năm 2016 tài sản dài hạn đã giảm so với năm 2015 nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tổng tài sản. Đối với một doanh nghiệp như Công ty cổ phần cảng Nam Hải thì việc tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn là có thể hiểu được bởi Công ty phải đầu tư cho nhiều cho cơ sở vật chất hạ tầng, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải...

### **2.2.1.2 Phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn vốn**

**Bảng 2: Cơ cấu sử dụng nguồn vốn**

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2016		Năm 2015		Chênh lệch		Chênh lệch cơ cấu
	Gía trị	Tỷ trọng	Gía trị	Tỷ trọng	Mức tăng	Tỷ lệ tăng	
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	47,285,547,280	21.13%	131,967,565,113	51.94%	(84,682,017,833)	-64%	-30.81%
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	47,285,547,280	21.13%	131,967,565,113	51.94%	(84,682,017,833)	-64%	-30.81%
1. Phải trả người bán ngắn hạn	10,337,164,965	4.62%	15,296,609,803	6.02%	(4,959,444,838)	-32%	-1.40%
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	35,810,000	0.02%	113,975,836	0.04%	(78,165,836)	-69%	-0.03%
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	648,029,195	0.29%	2,920,274,848	1.15%	(2,272,245,653)	-78%	-0.86%
4. Phải trả người lao động	6,495,122,095	2.90%	6,837,430,644	2.69%	(342,308,549)	-5%	0.21%
5. Chi phí trả trước ngắn hạn	2,348,206,549	1.05%	15,387,069,007	6.06%	(13,038,862,458)	-85%	-5.01%
6. Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	1,001,880,000	0.45%	60,013,882,400	23.62%	(59,012,002,400)	-98%	-23.17%
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	26,419,334,475	11.80%	31,398,322,575	12.36%	(4,978,988,100)	-16%	-0.55%
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	176,543,199,684	78.87%	122,108,064,773	48.06%	54,435,134,911	45%	30.81%
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	176,543,199,684	78.87%	122,108,064,773	48.06%	54,435,134,911	45%	30.81%
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	44.68%	126,358,400,000	49.73%			-5.06%
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	60,651,310,602	27.10%	56,216,175,691	22.13%	4,435,134,411	8%	4.97%
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>223,828,746,964</b>	100.00%	<b>254,075,629,886</b>	100.00%	(30,246,882,922)	-12%	0.00%

**Nhận xét:**

Dựa vào bảng phân tích cơ cấu sử dụng nguồn vốn trên đây ta thấy được tổng nguồn vốn năm 2016 giảm xuống 30.246.882.922 đồng tương ứng với tỷ lệ giảm là 12% so với năm 2015, điều này chứng tỏ trong năm 2015 Cảng đã đầu tư thêm vốn vào hoạt động kinh doanh.

□ Về nợ phải trả:

Nợ phải trả của Công ty đã giảm 64% ứng với 84.682.017.833 đồng, nợ phải trả giảm xuống chủ yếu do nợ ngắn hạn giảm đáng kể 84.682.017.833 đồng, tương ứng với 64%. Sở dĩ có mức giảm đột biến như vậy là do chủ trương của Công ty đã không huy động thêm nguồn vốn vay để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh. Đây có thể coi là dấu hiệu tích cực do Công ty chiếm dụng được các nguồn vốn khác và không phải đi vay ngắn hạn là không tăng chi phí tài chính.

□ Về nguồn vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2016 so với năm 2015 giảm đi 30.246.882. đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 12%. Nguyên nhân chủ yếu là do vốn đầu tư chủ sở hữu giảm đi.

**2.2.2. Phân tích hiệu quả sản xuất kinh doanh**

**Bảng 3: Hiệu quả sản xuất kinh doanh**

ĐVT: Đồng

CHỈ TIÊU	Năm 2016		Năm 2015		Chênh lệch		Chênh lệch cơ cấu
	Gía trị	Tỷ trọng	Gía trị	Tỷ trọng	Mức tăng	Tỷ lệ tăng	
<b>1. Doanh thu bán hàng và CCDV</b>	<b>376,658,752,473</b>	<b>100%</b>	<b>531,573,314,220</b>	<b>100%</b>	<b>(154,914,561,747)</b>	<b>-29%</b>	<b>0.00%</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1,556,099,283	0.41%	6,602,802,616	1.24%	(5,046,703,333)	-76%	-0.83%
<b>3. Doanh thu thuần về BH và CCDV</b>	<b>375,102,653,190</b>	<b>99.59%</b>	<b>52,490,511,604</b>	<b>9.87%</b>	<b>322,612,141,586</b>	<b>615%</b>	<b>89.71%</b>
4. Giá vốn hàng bán	191,006,154,923	50.71%	279,463,202,173	52.57%	(88,457,047,250)	-32%	-1.86%
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV</b>	<b>184,096,498,267</b>	<b>48.88%</b>	<b>245,507,309,431</b>	<b>46.19%</b>	<b>(61,410,811,164)</b>	<b>-25%</b>	<b>2.69%</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	1,265,643,047	0.34%	3,542,455,739	0.67%	(2,276,812,692)	-64%	-0.33%
7. Chi phí tài chính	169,930,118	0.05%	71,744,968	0.01%	98,185,150	137%	0.03%
8. Chi phí bán hàng	2,058,720,122	0.55%	3,144,360,911	0.59%	(1,085,640,789)	-35%	-0.04%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,667,758,402	5.22%	26,424,460,070	4.97%	(6,756,701,668)	-26%	0.25%
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐ SXKD</b>	<b>163,465,732,672</b>	<b>43.40%</b>	<b>219,409,199,221</b>	<b>41.28%</b>	<b>(55,943,466,549)</b>	<b>-25%</b>	<b>2.12%</b>
11. Thu nhập khác	19,306,390	0.01%	107,477,536	0.02%	(88,171,146)	-82%	-0.02%
12. Chi phí khác	899,413,815	0.24%	975,399,759	0.18%	(75,985,944)	-8%	0.06%
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>(880,107,425)</b>	<b>-0.23%</b>	<b>(567,922,223)</b>	<b>-0.11%</b>	<b>(312,185,202)</b>	<b>55%</b>	<b>-0.13%</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>162,585,625,247</b>	<b>43.17%</b>	<b>218,841,276,355</b>	<b>41.17%</b>	<b>(56,255,651,108)</b>	<b>-26%</b>	<b>2.00%</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	8,130,486,336	2.16%	10,942,276,355	2.06%	(2,811,790,019)	-26%	0.10%
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>154,455,138,911</b>	<b>41.01%</b>	<b>207,899,000,643</b>	<b>39.11%</b>	<b>(53,443,861,732)</b>	<b>-26%</b>	<b>1.90%</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	142,099	0.00%	191,267	0.00%	(49,168)	-26%	0.00%
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	142,099	0.00%	191,267	0.00%	(49,168)	-26%	0.00%

**Nhận xét:**

Căn cứ vào bảng phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần cảng Nam Hải, ta có thể thấy rằng:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2016 giảm so với năm 2015 là 154.914.561.797 đồng, tương ứng với tốc độ giảm là 29%. Điều này phần nào thể hiện khả năng tiêu thụ của Công ty năm 2016 đã giảm xuống đáng kể. Đây là một biểu hiện không tốt đối Doanh nghiệp. Giá vốn hàng bán năm 2016 tăng so với năm 2015, giảm số tuyệt đối là 88.457.047.250 đồng, tương đương với tốc độ giảm là 32%. Khối lượng tiêu thụ năm 2015 giảm xuống, làm giá vốn hàng bán giảm xuống. Đồng thời, so với năm 2015 tỷ trọng giá vốn hàng bán năm 2016 đã giảm từ 52,57% xuống 50,71%. Điều này chứng tỏ trong năm qua Công ty đã tiết kiệm được một số chi phí trong quá trình kinh doanh.

Chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2016 giảm 6.756.701.668.256 đồng so với năm 2015, tương đương với tốc độ giảm 26% do Cảng vẫn chưa chú trọng đầu tư cho khâu tuyển dụng, đào tạo nhân sự và mua máy móc thiết bị hiện đại để nâng cao hiệu quả của bộ phận quản lý. Tốc độ tăng và chi phí quản lý doanh nghiệp cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng doanh thu thuần, tuy nhiên cả hai loại chi phí này chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ so với doanh thu bán hàng nên sự tăng lên của chúng không ảnh hưởng nhiều đến tỷ lệ tăng lợi nhuận.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm 2016 so với năm 2015 giảm 56.255.651.108 đồng, tương ứng với tốc độ giảm 26%. Như vậy năm 2016, hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty giảm xuống.

**2.2.3. Phân tích một số chỉ tiêu tài chính đặc trưng của công ty****2.2.3.1. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán**

Khả năng thanh toán của một công ty được đánh giá dựa trên qui mô và khả năng luân chuyển của tài sản ngắn hạn, là những tài sản có khả năng luân chuyển nhanh, phù hợp với thời hạn thanh toán các khoản nợ ngắn hạn.



**Bảng 4: Tỷ số khả năng thanh toán**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015	Chênh Lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Tổng Tài Sản	Đồng	223,828,746,964	254,075,629,886	(30,246,882,922)	-11.90%
2. Tổng Nợ phải trả	Đồng	47,285,547,280	131,967,565,113	(84,682,017,833)	-64.17%
3. Tổng Tài sản ngắn hạn	Đồng	10,351,643,298	108,757,411,567	(98,405,768,269)	-90.48%
4. Tổng Nợ ngắn hạn	Đồng	47,285,547,280	131,967,565,113	(84,682,017,833)	-64.17%
5. Tiền và khoản tương đương tiền	Đồng	44,289,597,131	61,699,019,572	(17,409,422,441)	-28.22%
6. Lợi nhuận trước thuế	Đồng	1,904,151,011	3,103,652,488	(1,199,501,477)	-38.65%
7. Lãi vay	Đồng	11,701,266,877	11,101,369,285	599,897,592	5.40%
8. Hệ số thanh toán tổng quát(1/2)	Lần	4.73	1.93	2.81	145.86%
9. Hệ số thanh toán ngắn hạn(3/4)	Lần	0.22	1.21	(0.99)	-81.96%
10. Hệ số thanh toán nhanh(5/4)	Lần	0.94	0.82	0.11	13.65%
11. Hệ số thanh lãi vay(6+7)/7	Lần	1.16	2.14	(0.98)	-45.64%

Nhìn vào bảng ta thấy:

Hệ số thanh toán tổng quát năm 2016 có tăng so với năm 2015, từ 1,93 lần năm 2015 tăng lên 4,73 lần năm 2016. Điều này có nghĩa là cứ 1 đồng vay nợ (nợ ngắn hạn và nợ dài hạn) của công ty thời điểm năm 2015 có 1,93 đồng giá trị tài sản đảm bảo, còn thời điểm năm 2016 là 4,73 đồng. Ta thấy hệ số thanh toán tổng quát như trên là rất tốt, chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Hệ số này ở thời điểm năm 2015 thấp hơn so với năm 2016 là do trong năm công ty đã huy động thêm vốn từ bên ngoài với tốc độ tăng của vốn vay lớn hơn tốc độ tăng của tài sản. Cụ thể, nợ phải trả năm 2016 so với năm 2015 giảm tương ứng với tốc độ giảm 64,17%; còn tài sản cũng giảm 98.405.768.269 đồng tương ứng với tốc độ giảm 90,48%. Điều này đã làm cho khả năng thanh toán tổng quát của công ty tăng lên.

Hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty có xu hướng giảm đi. Năm 2015 cứ đi vay 1 đồng nợ ngắn hạn thì có 1,21 đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo, năm 2016 con số này giảm xuống 0,22 đồng. Như vậy khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2016 đã giảm 0,99 lần so với năm 2015, nguyên nhân là do tài sản ngắn hạn năm 2016 giảm 90,48% so với năm 2015 nhưng nợ ngắn hạn giảm 64,17% so với năm 2015.

Hệ số thanh toán nhanh của Công ty năm 2015 là 0,82 lần trong khi năm 2016 là 0,84 lần, tăng 0,11 lần so với năm 2015, đây là một tín hiệu tốt. Hệ số này thể hiện khả năng bù đắp nợ ngắn hạn bằng số tiền đang có của doanh nghiệp. Tuy nhiên khả năng thanh toán nhanh của công ty cả hai năm đều lớn hơn 0,5, điều đó phần nào cho tình hình thanh toán nợ vào lúc cần thiết của doanh nghiệp đang tốt hơn.

Hệ số thanh toán lãi vay năm 2016 thấp hơn năm 2015. Cụ thể, năm 2016 cứ 1 đồng lãi vay thì tạo ra 1,16 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay, trong khi năm 2015 tạo ra 2,14 đồng lợi nhuận trước thuế và lãi vay; giảm xuống 0,98 đồng. Điều này chứng tỏ hiệu quả sử dụng vốn vay của doanh nghiệp chưa tốt và chưa đảm bảo được khả năng chi trả lãi vay trong kỳ.

Năm 2016 so với năm 2015, các hệ số thanh toán tổng quát và hệ số

thanh toán lãi vay đều tăng lên và ở mức lớn hơn 1. Điều này khá tốt, cho thấy doanh nghiệp có đủ tài sản để đảm bảo các khoản vay nợ ngắn hạn, không mất đi những cơ hội kinh doanh. Nhưng bên cạnh đó, hệ số thanh toán nhanh và hệ số thanh toán ngắn hạn vẫn còn ở mức quá thấp, tức là doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc trả các khoản nợ khi có chủ nợ yêu cầu thanh toán nhanh. Vì thế, công ty cần có biện pháp để cải thiện khả năng thanh toán hơn nữa.

### **2.2.3.2. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh cơ cấu tài chính**

Các nhà đầu tư không chỉ quan tâm đến việc phân tích tài sản và nguồn vốn mà họ còn quan tâm đến mức độ độc lập hay phụ thuộc của Công ty với các chủ nợ, mức độ tự tài trợ của công ty đối với vốn kinh doanh của mình. Vì thế mà các hệ số về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư sẽ tạo điều kiện cho việc hoạch định các chiến lược tài chính trong tương lai.

Đây là nhóm chỉ tiêu đặc trưng cho việc phân tích cấu tạo tài chính trong Công ty và đánh giá mức độ đầu tư của công ty trong kỳ kinh doanh và xem xét tính bất thường của hoạt động đầu tư. Qua đó, các nhà đầu tư và những người quan tâm có thể đánh giá được những khó khăn về tài chính mà Công ty phải đương đầu và rút ra được hoạt động kinh doanh của công ty có liên tục không?

Để hiểu rõ hơn về tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của doanh nghiệp ta tiến hành phân tích cơ cấu nguồn vốn, cơ cấu tài sản và tình hình đầu tư của doanh nghiệp

**Bảng 5: Phân tích cơ cấu tài chính**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
1. Tổng nguồn vốn	Đồng	223,828,746,964	254,075,629,886	(30,246,882,922)	-11.90%
2. Nguồn vốn chủ sở hữu	Đồng	176,543,199,684	122,108,064,773	54,435,134,911	44.58%
3. Nợ phải trả	Đồng	47,285,547,280	131,967,565,113	(84,682,017,833)	-64.17%
4. Tài sản ngắn hạn	Đồng	103,511,634,298	270,531,282,331	(167,019,648,033)	-61.74%
5. Tài sản dài hạn	Đồng	120,317,112,666	145,318,218,319	(25,001,105,653)	-17.20%
6. Tổng tài sản	Đồng	257,903,768,434	254,075,629,886	3,828,138,548	1.51%
7. Hệ số nợ (3/1)	Lần	0.21	0.52	(0.31)	-59.33%
8. Tỷ suất tài trợ Hc=2/1	Lần	0.79	0.48	0.31	64.12%
9. Tỷ suất đầu tư vào TSDH T1=5/6	Lần	0.47	0.57	(0.11)	-18.43%
10. Tỷ suất đầu tư vào TSNH T2= 4/6	Lần	0.40	1.06	(0.66)	-62.31%
11. Tỷ suất tài trợ TSDH T3= 2/5	Lần	1.47	0.84	0.63	74.62%

**Qua bảng phân tích trên ta thấy:**

- Hệ số nợ (Hv) là một chỉ tiêu tài chính phản ánh trong một đồng vốn hiện nay doanh nghiệp đang sử dụng có mấy đồng vốn đi vay. Nếu như hệ số này càng cao thì tính độc lập về tài chính của doanh nghiệp sẽ càng kém. Ta nhận thấy rằng hệ số nợ của của công ty trong hai năm 2015 và 2016 có xu hướng giảm từ 0,52 xuống 0,21, giảm 0,31 lần, tương ứng với tỷ lệ giảm 59,33%. Số liệu này cho thấy năm 2015 cứ 1 đồng vốn công ty đang sử dụng thì có 0,52 đồng vay nợ, còn năm 2016 thì cứ 1 đồng vốn công ty sử dụng thì có 0,21 đồng vay nợ. Điều này cho thấy hệ số nợ hai năm liên tiếp có xu hướng giảm đi, nguyên nhân là do nợ phải trả tăng (64,17%) với tốc độ nhanh hơn so với tốc độ tăng của tổng vốn (11,9%). Hệ số nợ ở mức hợp lý sẽ là đòn bẩy để gia tăng lợi nhuận và năm qua công ty giảm vay nợ ngắn hạn và đã sử dụng vốn vay có hiệu quả hơn.

- Tỷ suất tự tài trợ (Hc) là một chỉ tiêu tài chính đo lường sự góp vốn chủ sở hữu trong tổng số vốn hiện có của doanh nghiệp. Trong năm 2015 cứ 1 đồng vốn công ty sử dụng thì có 0,48 đồng là vốn chủ sở hữu, sang năm 2016 thì tăng lên 0,79 đồng là vốn chủ sở hữu. Kết quả này cho thấy mức độ độc lập về tài chính của công ty có xu hướng tăng. Hệ số vốn chủ tăng là do tăng khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, nó chứng tỏ mức độ tự chủ về tài chính của công ty chưa tốt.

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn (T1) sẽ cho biết việc bố trí cơ cấu tài sản của công ty, phản ánh tình hình trang thiết bị, cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất cũng như khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp. Tỷ suất này ở cả hai năm tương đối cao, cụ thể năm 2015 cứ 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,57 đồng đầu tư vào tài sản dài hạn, năm 2016 giảm đi 0,47 đồng, giảm 0,11 đồng. Điều này cho thấy Công ty có đầu tư mua sắm thêm tài sản cố định mới để phục vụ sản xuất kinh doanh, nhưng do giá trị hao mòn lũy kế tăng dẫn đến TSCĐ giảm nhẹ. Tuy nhiên, ta thấy mức độ quan trọng của tài sản dài hạn trong tổng tài sản của công ty

- Tỷ suất đầu tư vào tài sản ngắn hạn (T2) của công ty có xu hướng

giảm. Năm 2015 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 1,06 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, năm 2016 trong 1 đồng vốn kinh doanh thì có 0,40 đồng đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tương ứng với tỷ lệ tăng 0,66 đồng. Việc giảm xuống chủ yếu là do công ty giảm khoản tiền và khoản tương đương tiền; khoản phải thu ngắn hạn.

- Tỷ suất đầu tư tài trợ tài sản dài hạn (T3) sẽ cung cấp thông tin cho biết số vốn CSH của doanh nghiệp dùng để trang bị tài sản cố định là bao nhiêu. Nhìn chung tỷ suất tự tài trợ của Công ty ở mức trung bình, năm 2015 là 0,84 lần còn năm 2016 là 1,47 lần, tăng 0,63 lần. Như vậy, ta thấy TSCĐ của công ty không lệ thuộc vào khoản chi trả bên ngoài.

Qua phân tích trên, ta có thể thấy trong cơ cấu tổng tài sản thì tài sản dài hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn tài sản ngắn hạn. Điều này cho thấy, cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty phần nào khá hợp lý đối với đặc thù của một Công ty kinh doanh dịch vụ xếp dỡ, dịch vụ kho bãi, vận tải và đại lý vận tải đường biển, mà loại tài sản đóng góp vào quá trình kinh doanh chủ yếu là tài sản cố định như Công ty cổ phần cảng Nam Hải.

### **2.2.2.3. Phân tích nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động**

**Bảng 6. Nhóm chỉ tiêu hoạt động**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015	Chênh Lệch	
				Số tuyệt đối	%
<b>1. Giá vốn hàng bán</b>	Đồng	191,006,154,923	279,463,202,173	(88,457,047,250)	-31.65%
<b>2. Doanh thu thuần</b>	Đồng	375,102,653,190	524,970,511,604	(149,867,858,414)	-28.55%
<b>3. Các khoản phải thu bình quân</b>	Đồng	48,545,265,263	25,871,215,531	22,674,049,732	87.64%
<b>4. Vốn lưu động bình quân</b>	Đồng	106,134,522,933	106,753,632,078	(619,109,145)	-0.58%
<b>5. Vốn cố định bình quân</b>	Đồng	132,817,665,493	155,268,562,970	(22,450,897,478)	-14.46%
<b>6. Tổng vốn kinh doanh bình quân</b>	Đồng	238,952,188,425	252,076,308,886	(13,124,120,461)	-5.21%
<b>7. Số ngày kinh doanh</b>	Ngày	360	360	0	0.00%
<b>8. Vòng quay các khoản phải thu (2/3)</b>	Vòng	7.73	20	(12)	-61.92%
<b>9. Kỳ thu tiền bình quân (7/8)</b>	Ngày	45	18	29	163%
<b>10. Vòng quay vốn lưu động (2/4)</b>	Vòng	3.53	4.92	(1.38)	-28.13%
<b>11. Số ngày 1 vòng quay vốn lưu động (7/10)</b>	Ngày	101.86	73.21	29	39.14%
<b>12. Hiệu suất sử dụng vốn cố định (2/5)</b>	Lần	2.82	3.38	(0.56)	-16.47%
<b>13. Số vòng quay toàn bộ vốn (2/6)</b>	Vòng	1.57	2.08	(0.51)	-24.62%

**Qua bảng phân tích các chỉ số về hoạt động ta thấy rằng:**

Số vòng quay các khoản phải thu của doanh nghiệp qua hai năm có xu hướng giảm dần. Năm 2015 số vòng quay các khoản phải thu là 20 vòng, năm 2016 là 8 vòng, giảm 12 vòng so với năm 2015, tương ứng với tỷ lệ giảm 61.92%. Vòng quay các khoản phải thu giảm là do trong kỳ các khoản phải thu bình quân tăng 87,64%, trong khi doanh thu thuần chỉ giảm 28,55% làm cho vòng quay các khoản phải thu giảm 61,92%. Vòng quay có xu hướng giảm, chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu chậm, đây là một dấu hiệu không tốt của doanh nghiệp, doanh nghiệp cần xem xét vấn đề thu hồi công nợ.

Do vòng quay các khoản phải thu của Công ty giảm đã làm cho kỳ thu tiền bình quân của công ty tăng lên. Năm 2015 kỳ thu tiền bình quân là 18 ngày, năm 2016 còn 47 ngày, tăng 29 ngày so với năm 2015. Đây là một dấu hiệu không tốt bởi doanh nghiệp đã làm tăng vốn ở khâu thanh toán, những khoản nợ khó đòi... Số ngày ở đây phản ánh tình hình tiêu thụ mà cụ thể là sức hấp dẫn của sản phẩm mà doanh nghiệp đang tiêu thụ cũng như chính sách thanh toán mà doanh nghiệp đang áp dụng.

Vòng quay vốn lưu động của Công ty qua hai năm có xu hướng giảm đi. Cụ thể, năm 2015 vòng quay vốn lưu động bình quân là 3,53 vòng tức là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động đưa vào sản xuất kinh doanh thì thu về 12 đồng doanh thu thuần. Hệ số này năm 2016 là 4,92 vòng, giảm đi 1,38 vòng so với năm 2015, có nghĩa là cứ bình quân 1 đồng vốn lưu động bỏ ra thì thu về 8 đồng doanh thu thuần. Điều này là do tốc độ tăng của vốn lưu động bình quân 0,58%, thấp hơn nhiều tốc độ tăng doanh thu thuần 28,55%. Như vậy hiệu quả sử dụng vốn lưu động đã giảm đi.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty đã giảm xuống. Năm 2015 hiệu suất sử dụng vốn cố định của Công ty là 3,82 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bình quân bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra được 3,82 đồng doanh thu thuần, năm 2016 hiệu suất sử dụng vốn cố định đã tăng lên là 2,82 tức là cứ 1 đồng vốn cố định bỏ vào sản xuất kinh doanh thì tạo ra 2,82 đồng doanh thu thuần. Điều đó cho ta thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định đã giảm 0,56 lần,



tương ứng với tỷ lệ giảm 16,47%. Điều đó chứng tỏ công ty ngày càng sử dụng vốn cố định không hiệu quả.

Vòng quay toàn bộ vốn qua hai năm có xu hướng giảm. Năm 2015 cứ trung bình 1 đồng vốn bỏ vào sản xuất kinh doanh thì thu được 2,08 đồng doanh thu thuần, đến năm 2016 đã thu được 1,57 đồng doanh thu thuần. Nguyên nhân là do doanh thu thuần đã giảm tới 28,55% trong khi vốn kinh doanh bình quân giảm 5,21%. Vòng quay tổng vốn giảm lên chứng tỏ công tác quản lý tài sản của công ty cũng giảm xuống. Đó là một biểu hiện không tốt.

→ Qua phân tích các chỉ số hoạt động cho thấy công ty sử dụng vốn lưu động vào hoạt động kinh doanh năm sau kém hiệu quả hơn năm trước. Kỳ thu tiền bình quân tăng lên cho thấy chính sách quản lý khoản phải thu của công ty là chưa tốt, doanh nghiệp bị chiếm dụng vốn trong thanh toán. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng tài sản cố định và Hiệu quả sử dụng toàn bộ tài sản giảm xuống cho thấy hiệu quả sử dụng vốn giảm xuống. Vì vậy công ty cần phải có biện pháp cải thiện các chỉ số hoạt động, cải thiện tình hình thanh toán và thu hồi công nợ... có như thế mới tạo cơ sở vững chắc cho công ty thực hiện các chủ trương đường lối về mở rộng thị trường.

#### **2.2.3.4. Các tỷ số về doanh lợi**

Các chỉ số sinh lời là cơ sở quan trọng để đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong một kỳ nhất định và là đáp số sau cùng của hiệu quả kinh doanh, là một căn cứ quan trọng để các nhà hoạch định đưa ra các quyết định tài chính trong tương lai.

**Bảng 7: Tỷ số khả năng sinh lời**

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2015	Chênh Lệch	
				Số tuyệt đối	%
<b>1. Doanh thu thuần</b>	Đồng	375,102,653,190	524,970,511,604	(149,867,858,414)	-28.55
<b>2. Tổng TS bình quân</b>	Đồng	234,452,193,123	256,065,278,034	(21,613,084,912)	-8.44
<b>3. Vốn chủ sở hữu bình quân</b>	Đồng	149,325,632,229	112,045,371,866	(37,280,260,363)	-33.27
<b>4. Lợi nhuận sau thuế</b>	Đồng	154.455.138.911	207.899.000.643	(53.443.861.730)	-25.71
<b>5. Tỷ suất LNST/DT (ROS)</b>	%	0.412	0.396	0.157	
<b>6. Tỷ suất LNST/TS (ROA)</b>	%	0.65	0.81	0.15	
<b>7. Tỷ số LNST/VCSH (ROE)</b>	%	1.03	1.85	-0.82	

**Ta nhận thấy:**

Hệ số lãi ròng (ROS) năm 2016 so với năm 2015 tăng 0.157%. Năm 2016 cứ 1 đồng doanh thu tạo ra được 4,12 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2015 thì cứ 1 đồng doanh thu tạo ra được 3.96 đồng lợi nhuận sau thuế. Chứng tỏ hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đang khá tốt.

Về tỷ suất sinh lời của tài sản (ROA) năm 2016 đã giảm so với năm 2015 là 15% do lợi nhuận sau thuế và tổng tài sản. Năm 2015 cứ 1 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng tạo ra được 81 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2016 thì cứ 1 đồng giá trị tài sản bỏ vào sử dụng thì thu được 65 đồng lợi nhuận sau thuế. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế giảm xuống 15%, thấp hơn nhiều so với tốc độ tăng của tổng tài sản bình quân là 8,44%. Điều này cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty chưa có hiệu quả.

Tỷ suất lợi nhuận vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu quan trọng nhất đối với các chủ doanh nghiệp và nhà đầu tư. Trong hai năm 2015 và năm 2016, chỉ tiêu này có xu hướng giảm, năm 2015 là 1.85 và sang năm 2016 giảm xuống 1.03. Trong năm 2016 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 1.85 đồng lợi nhuận sau thuế, đến năm 2015 cứ 1 đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được 1.03 đồng lợi nhuận sau thuế, giảm 0.82 đồng so với năm 2015. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế tăng 25,71% trong khi đó vốn chủ sở hữu giảm 33,27%.

**2.3. Phân tích phương trình Dupont**

Phân tích phương trình Dupont sẽ cho ta thấy được mối quan hệ giữa tỷ suất sinh lời trên tổng tài sản (ROA) và tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu (ROE), các nhân tố ảnh hưởng tới hai tỷ suất này, trên cơ sở đó có thể đưa ra biện pháp cải thiện tình hình tài chính cho Công ty.

**2.3.1 Đẳng thức tỷ suất doanh lợi tài sản:**

$$ROA = \frac{LN \text{ sau thuế}}{\text{Tổng tài sản bq}} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tổng tài sản bq}}$$

$$ROA_{2015} = \frac{6216175691}{234452193123} = \frac{6216175691}{524970511604} \times \frac{524970511604}{234452193123}$$

$$ROA_{2015} = 2,65\% = 1,184\% \times 223,65\%$$

$$ROA_{2016} = \frac{54435134911}{234452193123} = \frac{39.705.608.005}{375102635190} \times \frac{375102635190}{234452193123}$$

$$ROA_{2016} = 13,22\% = 10,58\% \times 159,99\%$$

Từ đẳng thức trên ta thấy cứ 1 đồng giá trị tài sản đưa vào sử dụng năm 2015 lãi 0,0265 đồng, năm 2016 tạo ra được 0,1322 đồng lợi nhuận sau thuế là do:

Sử dụng 1 đồng giá trị tài sản vào kinh doanh năm 2014 tạo ra 0,464 đồng doanh thu thuần, năm 2015 tạo ra 0,4998 đồng doanh thu thuần.

Trong 1 đồng doanh thu thuần thực hiện được trong năm 2014 lãi 2,2365 đồng, năm 2016 có 1,5999 đồng lợi nhuận sau thuế.

Như vậy, có 2 hướng để tăng ROA đó là: tăng tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần (ROS) hoặc tăng vòng quay tổng tài sản:

- Muốn tăng ROS cần phải đầu tư LNST bằng cách tiết kiệm chi phí.
- Muốn tăng vòng quay tổng tài sản cần phải tăng doanh thu bằng cách giảm giá bán hợp lý (nếu có thể) và tăng cường các hoạt động xúc tiến bán hàng...

### 2.3.2 Phân tích ROE

$$ROE = \frac{LNST}{VCSH bq} = \frac{LNST}{DT thuần} \times \frac{DT thuần}{Tổng TS bq} \times \frac{Tổng TS bq}{VCSH bq}$$

$$= ROA \times \frac{Tổng tài sản bq}{Vốn chủ sở hữu bq}$$

$$ROE_{2015} = 0,265 \times 2,2365 \times \frac{256065278034}{112045371866}$$

$$= 0,265 \times 2,2365 \times 2,29 = 1,36$$

$$ROE_{2016} = 0,1058 \times 1,5999 \times \frac{234542193123}{149325632229}$$

$$= 0,1058 \times 1,5999 \times 0,92 = 0,16$$

Ta thấy bình quân cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu đưa vào sản xuất kinh doanh năm 2015 thì tạo ra được 13,6 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2016 tạo ra được 16 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy, doanh lợi vốn chủ tăng qua

các năm, do ảnh hưởng của tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu, vòng quay tổng vốn và hệ số vốn/vốn CSH (hệ số nợ).

Sử dụng bình quân 100 đồng vốn vào sản xuất kinh doanh năm 2015 tạo ra được 23,365 đồng doanh thu thuần, năm 2016 tạo ra được 15,999 đồng doanh thu thuần.

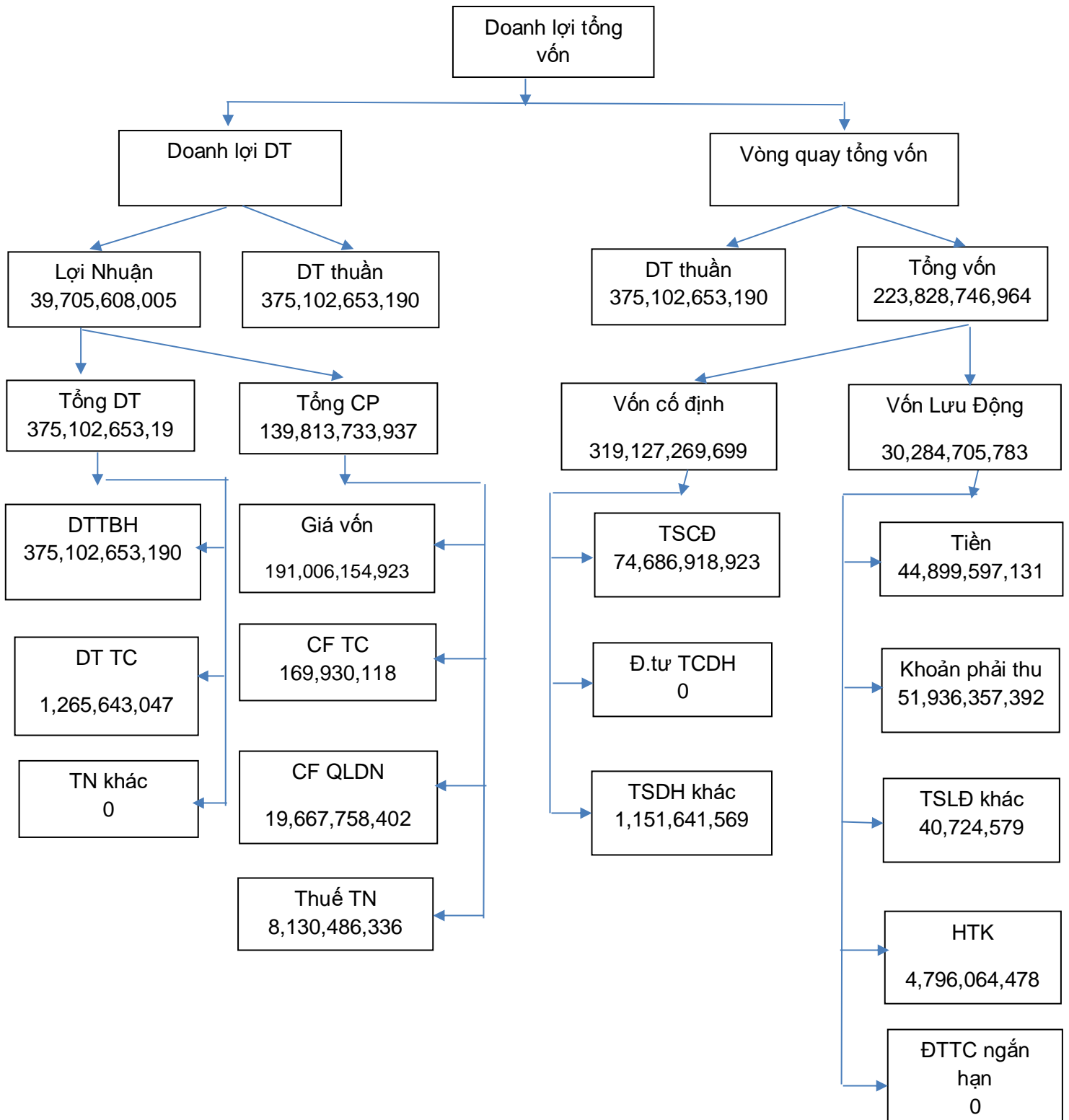
Trong 100 đồng doanh thu thuần thực hiện trong năm 2015 có 26,5 đồng lợi nhuận sau thuế và năm 2016 là 10,58 đồng.

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu rất quan trọng đối với chủ doanh nghiệp, bởi vì mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp là tạo ra lợi nhuận ròng hay chính lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp. Tỷ suất này càng cao chứng tỏ việc đầu tư của vốn chủ ngày càng tốt và nâng cao uy tín đối với cổ đông, người lao động, các nhà đầu tư và Nhà nước.

Có 2 hướng để tăng ROE : tăng ROA hoặc tăng tỷ số Tổng tài sản / Vốn chủ sở hữu.

- Tăng ROA làm như phân tích trên.
- Tăng tỷ số Tổng tài sản/ Vốn chủ sở hữu cần phải đầu giảm vốn chủ sở hữu và tăng nợ (nếu triển vọng kinh doanh tốt và doanh nghiệp có lãi). Phương án này cần lưu ý tỷ số EBIT/Tổng vốn so sánh với lãi vay

**Sơ đồ 1 : Sơ đồ Dupont của công ty cổ phần Cảng Nam Hải năm 2016**



**2.4. Nhận xét và đánh giá khái quát tình hình tài chính của công ty**

Qua quá trình phân tích tài chính của Công ty cổ phần Cảng Nam Hải, ta có bảng tổng hợp sau:

**Bảng 8: Bảng tổng hợp các chỉ tiêu tài chính đặc trưng**

Chi tiêu	ĐVT	Giá trị	
		Năm 2016	Năm 2015
<b>Nhóm khả năng thanh toán</b>			
1. Hệ số thanh toán TQ	Lần	4,73	1,93
2. Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,22	1,21
3. Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,94	0,82
4. Hệ số thanh toán lãi vay	Lần	1,16	2,14
<b>Nhóm chỉ tiêu cơ cấu TC và tình hình đầu tư</b>			
5. Hv - Hệ số nợ	Lần	0,21	0,52
6. Hc - Hệ số vốn chủ	Lần	0,47	0,57
7. Tỷ suất đầu tư vào TSCĐ	Lần	1,47	0,84
8. Tỷ suất đầu tư vào TSNH	Lần	0,40	1,06
9. Tỷ suất tự tài trợ TSCĐ	Lần	0,68	0,72
<b>Nhóm chỉ tiêu hoạt động</b>			
10. Vòng quay các khoản phải thu	Lần	8	20
11. Kỳ thu tiền trung bình	Ngày	47	18
12. Hiệu suất sử dụng VCD	Lần	3,53	4,92
13. Vòng quay tổng vốn	Lần	1,57	2,08
14. Vòng quay VLD	Lần	101,86	73,31
15. Số ngày 1 vòng quay VLD	Ngày	47	30
<b>Nhóm chỉ tiêu sinh lời</b>			
16. Doanh lợi vốn (ROS)	%	8,085	4,713
17. ROA - Suất sinh lời của TS	%	12,935	9,725
18. ROE - Suất sinh lời của VCSH	%	20,308	22,225

**Đánh giá chung:**

*Thứ nhất: Về cơ cấu tài chính*

*Tài sản:* Qua việc phân tích ta có thể thấy được kết cấu tài sản của công ty có một số sự thay đổi. Tài sản ngắn hạn năm 2016 giảm 5% so với năm 2015. Đó là do sự biến động giảm tiền và các khoản tương đương tiền, đặc biệt là sự biến động giảm của các khoản phải thu ngắn hạn của công ty như phân tích trên là có ảnh hưởng xấu tới tình hình tài chính của công ty cũng như hoạt động kinh doanh của công ty.

Mặc dù tài sản dài hạn năm 2016 giảm 17% so với năm 2015 nhưng tỷ trọng TSDH vẫn chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng tài sản của công ty. Đó là do nguyên nhân giá trị hao mòn lũy kế tăng. Công ty cũng nên xem xét công tác bảo trì, bảo dưỡng các tài sản này. Công ty cần duy trì và nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng các tài sản này để phục vụ việc sản xuất lâu dài. Bên cạnh đó công ty cũng cần có những điều chỉnh thích hợp để giảm các khoản phải thu ở mức hợp lý nhằm giúp vốn không bị ứ đọng, làm giảm việc bị chiếm dụng vốn từ khách hàng đồng thời tăng khả năng thanh toán và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

*Nguồn vốn:* Cơ cấu nguồn vốn của công ty cũng có sự biến đổi. Vốn chủ sở hữu giảm. Năm 2015 giảm 30.178.816.024 đồng, tỷ ứng với tỷ lệ giảm 12%. Nguyên nhân là do công ty cắt giảm phần lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tương tự nợ phải trả giảm xuống. Năm 2016, nợ phải trả tăng 84.828.017.833 đồng, tương ứng với tỷ lệ giảm 64%. Nguyên nhân là do nợ ngắn hạn giảm xuống.

*Thứ hai: Về khả năng thanh toán*

Khả năng thanh toán tổng quát năm 2016 và 2015 đều ở trên mức 2. Điều đó cho thấy khả năng thanh toán các khoản nợ công ty khá tốt.

Khả năng thanh toán ngắn hạn năm 2015 là 0,22 và năm 2016 là 1,21. Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn công ty khá thấp, sẽ gây khó khăn để thanh toán các khoản nợ ngắn hạn. Hệ số này thông thường là 0,5 là hợp lý. Công ty cần xem xét để cân đối giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn.



Khả năng thanh toán lãi vay năm 2016 và 2015 khá ấn tượng, với lần lượt là 1,16 và 2,14. Điều đó cho thấy công ty sử dụng rất hiệu quả nguồn vốn vay và đảm bảo được thanh toán lãi vay.

Tuy nhiên, khả năng thanh toán khả năng thanh toán nhanh lại quá thấp do lượng tiền mặt tồn quỹ ít. Điều này sẽ gây khó khăn rất lớn cho doanh nghiệp trong việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn khi có chủ nợ yêu cầu thanh toán nhanh.

#### *Thứ ba: Về hiệu quả hoạt động*

Khoản phải thu tăng lên làm kì thu tiền bình quân tăng chứng tỏ chính sách thu hồi nợ chưa tốt, khả năng thu hồi vốn chậm, công ty bị chiếm dụng vốn trong thanh toán.

Vòng quay vốn lưu động của doanh nghiệp năm 2016 giảm so với năm 2015, dẫn đến số ngày 1 vòng quay vốn lưu động tăng. Nguyên nhân là do tốc độ tăng vốn lưu động cao hơn tốc độ tăng doanh thu thuần. Cho thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của công ty năm 2016 giảm so với năm 2015.

Hiệu suất sử dụng vốn cố định của doanh nghiệp tăng nhưng ở mức khá thấp, chưa đáp ứng được kì vọng của doanh nghiệp. Hệ số này càng cao thì cho thấy hiệu quả sử dụng vốn cố định càng hiệu quả. Đối với doanh nghiệp mà tài sản cố định chiếm tỷ trọng lớn như Cảng Nam Hải thì điều này càng phải quan tâm hơn.

Số vòng quay tổng vốn tăng là do tốc độ tăng doanh thu thuần lớn hơn tốc độ tăng vốn bình quân. Có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn năm 2016 tốt hơn năm 2015, tuy nhiên vẫn ở mức khá khiêm tốn. Trong năm tới công ty cần quan tâm đến quảng bá, thay đổi cách thức tư vấn để thu hút được nhiều khách hàng hơn.

#### *Thứ tư : Về hoạt động kinh doanh*

Năm 2015, các tỷ suất sinh lợi của doanh nghiệp đều tăng lên so với năm 2014.

Để được điều như trên là do công ty đã tiết kiệm được chi phí, tỷ lệ tăng chi phí nhỏ hơn tỷ lệ tăng lợi nhuận trước thuế và doanh thu thuần tăng. Có thể

nói công tác tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp năm 2015 khá tốt. Tuy nhiên chi phí quản lí doanh nghiệp tăng mạnh 100%, trong khi lợi nhuận trước thuế chỉ tăng 21,4%, công ty cần xem xét phần chi phí QLDN. Nhìn chung, các chỉ tiêu sinh lời năm 2015 đều tăng. Đây là một biểu hiện tốt, doanh nghiệp cần phát huy trong những năm tiếp theo.

### **PHẦN 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NHẪM CẢI THIẾN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NAM HẢI**

#### **3.1. Đánh giá chung tình hình tài chính tại Công ty cổ phần cảng Nam Hải**

Qua quá trình phân tích ở phần trước, ta có thể rút ra những ưu, nhược điểm về tình hình tài chính của Công ty cổ phần cảng Nam Hải như sau:

##### **3.1.1. Ưu điểm**

- Doanh thu của công ty tăng lên rõ rệt qua các năm với tốc độ chậm hơn so với tốc độ tăng của giá vốn hàng bán nên đã làm cho lợi nhuận tăng lên rất nhiều. Đây là dấu hiệu tốt, chứng tỏ công tác quản lý chi phí sản xuất của công ty không có hiệu quả.

- Hiệu quả sử dụng tài sản của công ty ngày càng tăng.

- Khả năng thanh toán của công ty tốt, độ tự chủ về tài chính ngày càng cao.

- Vòng quay vốn lưu động ngày càng tăng do tốc độ tăng doanh thu thuần nhanh hơn tốc độ tăng của vốn lưu động bình quân.

- Vòng quay khoản phải thu có xu hướng giảm đi do tốc độ tăng của doanh thu thuần chậm hơn nhiều so với tốc độ tăng của các khoản phải thu.

- Khả năng thanh toán của Công ty ngày càng tăng do nợ ngắn hạn ngày càng giảm, đặc biệt phần vay và nợ ngắn hạn, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác. Điều này phần nào làm cho mức độ độc lập về tài chính của Công ty là tốt.

- Tình hình đầu tư hiệu quả máy móc thiết bị, đáp ứng được hết các đơn đặt hàng, nhu cầu mới.

- Công ty đã thực hiện đúng chế độ kế toán do Bộ Tài chính qui định, kịp thời sửa đổi, bổ sung theo những thông tư, chuẩn mực và luật kế toán mới.

- Thực hiện tốt nghĩa vụ nộp ngân sách và các qui định tài chính, thuế của Nhà nước.

### **3.1.2. Nhược điểm**

Tuy nhiên bên cạnh những nhược điểm trên, tình hình tài chính của doanh nghiệp vẫn tồn tại một số hạn chế sau:

- Tài sản ngắn hạn tồn nhiều, Công ty cần tìm hiểu nguyên nhân và có phương hướng giải quyết.
- Từ việc phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn đã chỉ ra rằng, năm 2015 tỷ trọng tài sản ngắn hạn là 42.81% nhỏ hơn so với tài sản dài hạn. Đây là tỷ lệ rất chưa phù hợp với đặc thù của Công ty kinh doanh dịch vụ xếp dỡ, dịch vụ kho bãi, vận tải và đại lý vận tải đường biển, với loại tài sản đóng góp vào quá trình kinh doanh chủ yếu là tài sản cố định.
- Tình hình đầu tư chưa hiệu quả máy móc thiết bị, chưa đáp ứng được hết các đơn đặt hàng, nhu cầu mới.

## **3.2. Phương hướng nâng cao hiệu quả tài chính tại công ty cổ phần cảng Nam Hải**

### **3.2.1. Tiếp tục phát triển cơ sở hạ tầng, đầu tư máy móc mới, thiết bị hiện đại**

Chủ động xây dựng kế hoạch huy động vốn, tiếp tục ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng kho bãi, phương tiện vận tải nhằm nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng cũng như nâng cao hiệu quả kinh doanh.

### **3.2.2. Tăng cường năng lực tài chính cho Công ty**

Kinh doanh vận tải biển và đầu tư cơ sở hạ tầng để khai thác các dịch vụ hàng hải là lĩnh vực đòi hỏi vốn đầu tư rất lớn. Để quản lý chặt chẽ mọi nguồn vốn đầu tư, vốn vay, đảm bảo sử dụng vốn vào hoạt động kinh doanh có hiệu quả, Công ty cần có những giải pháp linh hoạt để tận dụng những khoản thu nhập từ vốn trong thời gian tạm thời nhàn rỗi, góp phần gia tăng các khoản thu nhập từ hoạt động tài chính.

Lựa chọn cơ cấu tài chính để có sự phối hợp chặt chẽ giữa vốn tự có và vay nợ, còn xem xét khả năng thu lợi nhuận và mức độ rủi ro có thể gặp phải, chú ý tới mục tiêu phát triển của Công ty, ổn định doanh thu.

Dựa trên tình hình phát triển của Công ty có doanh thu và lợi nhuận tương đối ổn định thì việc sử dụng vốn vay có lợi nhiều hơn cho Công ty. Vì khi hệ số nợ cao, nếu tỷ suất lợi nhuận trước thuế và lãi vay cao hơn lãi vay thì sẽ cho Công ty mức doanh lợi vốn chủ sở hữu ở mức cao.

Để giảm thiểu nhu cầu vốn cho Công ty, cần khuyến khích và đẩy nhanh công tác quản lý hàng tồn kho, chính sách thương mại, có những biện pháp tích cực để thu hồi nhanh các khoản phải thu từ khách hàng.

Công ty nên cố gắng tìm kiếm những nguồn vốn tài trợ từ bên ngoài như vậy các nhà cung cấp, yêu cầu khách hàng mua để ứng tiền trước hay có chính sách huy động từ các nguồn dư thừa trong Công ty, huy động nội lực để giảm bớt chi phí lãi vay, trả bớt nợ vay.

### **3.2.3. Bảo vệ lợi ích và quyền lợi cho cổ đông, nhà đầu tư**

Ưu tiên cho hoạt động kinh doanh là nhiệm vụ sống còn của Công ty cổ phần cảng Nam Hải. Tuy nhiên, Công ty cũng luôn cần nhận thức sâu sắc, đánh giá cao sự tin tưởng và hỗ trợ của cổ đông và nhà đầu tư vào tiềm năng phát triển của Công ty. Thể hiện trách nhiệm bảo vệ lợi ích của các cổ đông và nhà đầu tư, Công ty cần thực hiện nghiêm chỉnh việc công bố thông tin đảm bảo tính minh bạch trong hoạt động và quản lý. Bên cạnh đó, Công ty cũng cần thường xuyên theo dõi, giám sát quá trình đầu tư và sử dụng vốn, từ đó đánh giá và đưa ra các giải pháp kịp thời để đạt được hiệu quả kinh doanh cao nhất.

### **3.3. Một số biện pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại công ty cổ phần cảng Nam Hải**

Việc nghiên cứu các biện pháp nhằm nâng cao khả năng tài chính của doanh nghiệp là rất quan trọng và cần thiết. Nó sẽ giúp cho các nhà quản trị đưa ra những hướng giải quyết hợp lý tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Trên cơ sở đó doanh nghiệp nào nắm bắt và áp dụng đúng một cách linh hoạt sẽ đem lại kết quả cao.

Với một doanh nghiệp thì khả năng tài chính là khác nhau, vấn đề đặt ra là đi sâu phát huy khả năng tài chính nào sẽ có tác dụng cụ thể và đem lại hiệu quả

sản xuất kinh doanh phù hợp với điều kiện vốn có của doanh nghiệp. Từ đó có những giải pháp cụ thể nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này kết hợp với việc tìm hiểu thực tế, phân tích hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nói chung và tình hình tài chính của doanh nghiệp nói riêng, với vốn kiến thức và thời gian còn hạn chế em xin mạnh dạn đề xuất một số biện pháp nhằm cải thiện tài hình tài chính tại công ty cổ phần cảng Nam Hải như sau:

**- Biện pháp 1: Biện pháp làm giảm khoản phải thu.**

**- Biện pháp 2: Biện pháp đầu tư liên doanh, liên kết.**

Các khoản phải thu thể hiện lượng vốn mà công ty bị bên ngoài chiếm dụng, mà đặc biệt là những khoản phải thu quá hạn chưa thu hồi được, đây là những khoản vốn của công ty bị chiếm dụng một cách bất hợp pháp, làm ảnh hưởng đến lượng vốn đầu tư kinh doanh của doanh nghiệp. Lượng vốn bị chiếm dụng này luôn là trở ngại đối với các công ty. Làm sao để thu hồi được lượng vốn này về để đầu tư kinh doanh mà không để bị mất khách hàng, trong trường hợp này nếu muốn thu hồi được lượng vốn bị chiếm dụng quá hạn đó bắt buộc công ty phải có những biện pháp cụ thể. Trong nhiều trường hợp công ty chỉ có thể thu hồi lại một phần vốn đó, đồng thời phải bỏ chi phí thì mới có thể thu hồi được, vì vậy để giảm bớt chi phí công ty có thể sử dụng chính sách chiết khấu thanh toán theo thời gian quá hạn của khách hàng đồng thời xây dựng chính sách đối với những khách hàng thanh toán sớm các khoản nợ.

### **3.3.1. Thực trạng**

Trong năm 2016 khoản phải thu khách hàng tuy có giảm đi đáng kể song số phải thu quá hạn chưa thu hồi lại không hề giảm. Điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của công ty trong năm 2016, nó chiếm hơn 13.99% tổng số phải thu khách hàng của công ty. Ngoài số phải thu quá hạn thì số phải thu chưa đến hạn và số phải thu đến hạn cũng ảnh hưởng không hề nhỏ đến tình hình vốn bị chiếm dụng của công ty.

**Bảng 9: Chi tiết số phải thu khách hàng**

Chỉ tiêu	Năm 2016	Năm 2015	Chênh lệch	
			Tương đối	Tuyệt đối
Tổng phải thu khách hàng	31.317.488.105	41.699.680.506	-10.832.120.401	-0.25%
Số phải thu quá hạn	16.534.488.105	20.360.680.506	3.826.192.402	0.19%
Tỷ lệ phải thu quá hạn so với tổng phải thu	52,79%	39,23%	-13.56%	
Số phải thu khi đến hạn	10.729.000.000	4.281.000.000	4.270.271.000	0.99%
Tỷ lệ phải thu khi đến so với tổng phải thu	34,25%	10,27%	-23.98	
Số phải thu khi chưa đến hạn	4.624.000.000	21.190.000.000	16.566.000.000	0.73%
Tỷ lệ phải thu chưa đến hạn so với tổng phải thu	17,96%	50,81%	32,85%	

Tổng số phải thu khách hàng năm 2016 giảm đi so với năm 2015 tương đối đáng kể, tuy nhiên kết hợp với bảng mối quan hệ giữa vốn bị chiếm dụng và vốn chiếm dụng của công ty, ta thấy vốn công ty bị chiếm dụng vẫn còn chiếm tỷ lệ cao so với số vốn mà công ty đi chiếm dụng. Nên việc thu hồi một phần nợ của khách hàng về để tăng lượng vốn đầu tư kinh doanh của công ty là rất cần thiết, do vốn công ty đi chiếm dụng chủ yếu là các khoản phải trả người lao động, Ngân sách nhà nước... công ty chỉ có thể chiếm dụng hợp pháp khi chưa đến hạn thanh toán và thanh toán kịp thời khi đến hạn nên khó có thể chiếm dụng trong thời gian kéo dài, điều này sẽ ảnh hưởng đến uy tín của công ty.

### **3.3.2. Biện pháp làm giảm khoản phải thu**

Thực hiện biện pháp nhằm thu hồi một phần vốn của công ty do các đơn bị khác chiếm dụng, tăng thêm vốn cho hoạt động kinh doanh.

### **3.3.3 Nội dung của giải pháp**

Để giảm tối đa lượng vốn bị chiếm dụng và thúc đẩy công tác thu hồi nợ công ty nên mở các sổ chi tiết theo dõi khách hàng, nắm được tình hình những khách hàng nợ quá hạn, những khách hàng đến hạn thanh toán và những khách hàng chưa đến hạn thanh toán cho công ty..

Đối với các khách hàng chậm thanh toán, công ty có thể:

+ *Gọi điện hay gửi thư nhắc nợ.*

+ Cử cán bộ công ty đến gặp trực tiếp khách hàng.

+ Nếu khách hàng vẫn kiên quyết không thanh toán, công ty có thể nhờ đến bên thứ ba can thiệp và tiến hành phạt hợp đồng do trả chậm.

Đối với những khách hàng có số nợ quá hạn mà chưa trả công ty cần tìm hiểu nguyên nhân khách hàng chậm thanh toán tiền hàng do đâu. Với nhóm khách hàng gặp khó khăn về tài chính, công ty có thể gia hạn nợ cho họ; còn đối với khách hàng không muốn thanh toán tiền hàng khi đến hạn công ty sử dụng biện pháp phạt trả chậm theo như đã quy định trong hợp đồng. Đồng thời khi thực hiện hợp đồng, công ty nên quy định rõ thời gian thanh toán, thời gian trả chậm tối đa cho phép, mức phạt hợp đồng khi quá thời hạn cho phép mà bên khách hàng chưa thanh toán. Mặt khác đối với những hợp đồng có giá trị lớn, công ty nên nhờ bên thứ ba (ngân hàng) làm đại diện về các khoản nợ của khách hàng.

Tăng cường các chính sách thu hồi nợ của khách hàng, thúc đẩy khách hàng thanh toán tiền hàng bằng hình thức chiết khấu thanh toán. Đối với những nhóm khách hàng có thời gian quá hạn không vượt quá thời gian quá hạn cho phép quy định trong hợp đồng thì:

+ Đối với khách hàng trả ngay tiền hàng khi đến hạn, công ty thực hiện chiết khấu 5% trên tổng số nợ của khách hàng.

+ Đối với khách hàng trả chậm từ 1 đến 3 ngày so với hạn thanh toán nhưng vẫn trong thời gian quá hạn cho phép, công ty thực hiện chiết khấu 3% tổng số nợ của khách hàng.

+ Đối với khách hàng trả chậm từ 4 đến 7 ngày so với hạn thanh toán nhưng vẫn trong thời gian quá hạn cho phép, công ty thực hiện chiết khấu 2% tổng số nợ của khách hàng.

+ Đối với khách hàng trả chậm từ 8 đến 14 ngày so với hạn thanh toán mà vượt quá thời gian quá hạn cho phép từ 1 đến 7 ngày, công ty không chiết khấu cho khách hàng.

Khi thực hiện chính sách chiết khấu thanh toán trên mà vẫn còn khách hàng không chịu thanh toán tiền hàng thì công ty sẽ tiến hành phạt hợp đồng theo thời gian vượt quá thời gian quá hạn cho phép như sau:

+ Đối với khách hàng trả chậm từ 15 đến 26 ngày so với hạn thanh toán mà vượt quá thời gian quá hạn cho phép từ 8 đến 19 ngày, công ty sẽ tiến hành phạt hợp đồng với mức lãi suất 1%/ tháng.

+ Đối với khách hàng trả chậm trên 27 ngày so với hạn thanh toán mà vượt quá thời gian quá hạn cho phép trên 20 ngày, công ty sẽ tiến hành phạt hợp đồng với mức lãi suất 2%/ tháng.

Nếu thực hiện được điều này chắc chắn công tác thu hồi nợ của công ty sẽ nhanh chóng hơn, hạn chế được tình trạng thanh toán chậm, đây đưa khó đòi. Việc



chiết khấu thanh toán dựa vào thời gian thanh toán chậm so với thời hạn cho phép sẽ thúc đẩy khách hàng thanh toán sớm hơn cho công ty.

**Bảng 10: Tỷ lệ chiết khấu theo thời gian quá hạn cho phép của khách hàng**

Loại	Thời gian cho phép	Khoản phải thu		Tỷ lệ chiết khấu
		Giá trị	Tỷ trọng	
Loại 1	Trả ngay	12.962.561.892	54.16%	5%
Loại 2	1 đến 3 ngày	6.568.914.272	14.58%	3%
Loại 3	4 đến 8 ngày	4.966.162.105	15.85%	2%
Loại 4	8 đến 14 ngày	5.985.162.105	19.11%	1%

Khoản phải thu khách hàng thu được sau khi thực hiện chiết khấu thanh toán dựa trên thời gian quá hạn cho phép của khách hàng:

Loại	Khoản phải thu khách hàng	Tỷ lệ chiết khấu	Khoản chiết khấu	Khoản thực thu khách hàng
Loại 1	12.962.561.892	5%	648.128.095	12.314.433.800
Loại 2	6.568.914.272	3%	197.067.428	6.371.846.844
Loại 3	4.966.894.512	2%	99.337.882	4.867.556.223
Loại 4	5.985.162.105	1%	59.851.621	5.925.310.484
Tổng	31.317.488.105		1.002.385.016	30.315.103.090

### 3.3.4 Kết quả đạt được sau khi thu hồi một phần vốn bị chiếm dụng quá hạn

Với mức chiết khấu thanh toán như vậy, dự kiến công ty sẽ thu hồi được số phải thu khách hàng quá hạn và làm cho kì thu tiền bình quân giảm đi 1,57 ngày thì kết quả đạt được sẽ được thể hiện dưới bảng sau:

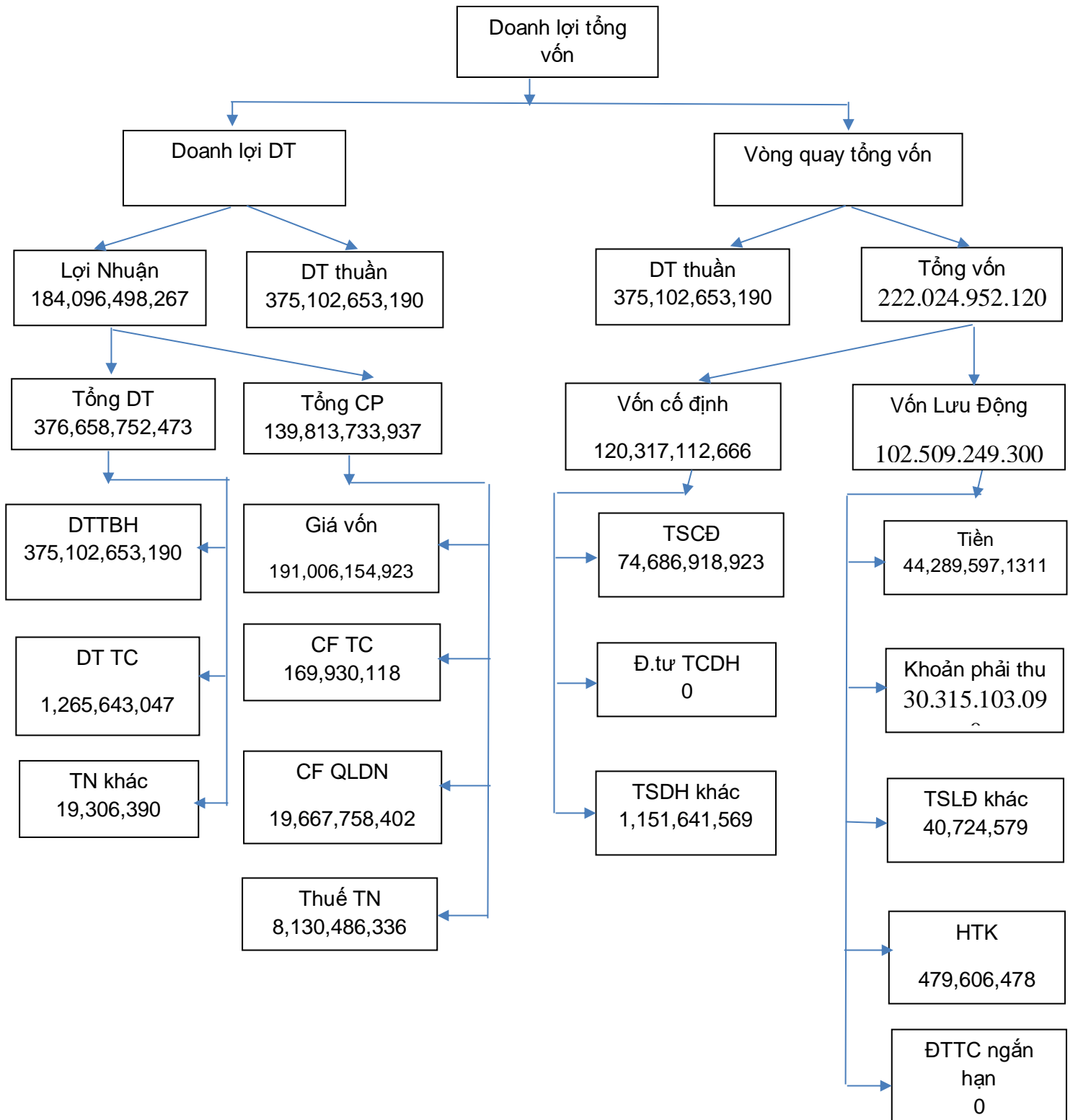
**Bảng 11: Kết quả đạt được khi thực hiện biện pháp**

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước giải pháp	Sau giải pháp	Chênh lệch	
Doanh thu thuần	Đồng	375.102.653.190	375.102.653.190	-	-
Lợi nhuận sau thuế	Đồng	154.455.138.911	154.455.138.911	-	-
Khoản phải thu	Đồng	31.317.488.105	30.315.103.090	-1.002.385.016	- 3.21%
Tài sản ngắn hạn	Đồng	103.511.634.298	102.509.249.300	-1.002.385.016	- 0.97%
Tổng tài sản	Đồng	223.828.746.964	222.826.361.900	-1.002.385.016	- 0.44%
Tổng nguồn vốn	Đồng	223.828.746.964	223.828.746.964	-	
Vòng quay khoản phải thu	Vòng	7.73	8.00	0.27	3.49%
Kỳ thu tiền bình quân	Ngày	46.57	45	-1.57	3.37%
Tỷ suất ROA	%	1.49	1.51	0.02	
Tỷ suất ROE	%	1.03	1.47	0.82	

**Nhận xét:**

Sau khi thực hiện biện pháp ta thấy khoản phải thu giảm đi được 3.21%, tương đương với số tiền 1.002.385.016 đồng, vòng quay khoản phải thu tăng 0,27 vòng (trước khi thực hiện biện pháp là 7,73 vòng và sau khi thực hiện là 8 vòng). Do đó, kỳ thu tiền trung bình sau khi thực hiện biện pháp cũng được giảm đi từ 46,54 ngày xuống còn 45 ngày (tức là giảm 1,57 ngày so với trước khi thực hiện biện pháp). Sau khi thực hiện biện pháp này, công ty đã giảm được số ngày thu tiền, điều này giúp công ty hạn chế ứ đọng vốn, có thêm tiền mặt để thanh toán các khoản nợ tới hạn. Các khoản phải thu giảm làm cho tài sản ngắn hạn giảm xuống 102.509.249.300 đồng, tổng tài sản bình quân giảm dẫn đến tỷ suất doanh lợi tổng vốn tăng lên 0,82%.

**Sơ đồ 2: Sơ đồ Dupont của công ty cổ phần Cảng Nam Hải năm 2016**



### **3.3.5 Đầu tư liên doanh liên kết**

#### **3.3.5.1 Thực trạng**

Cơ cấu tiền và các khoản tương đương tiền của công ty năm 2016 chiếm 19.79% trong tổng tài sản ngắn hạn của công ty, mặc dù tiền và các khoản tương đương tiền đạt 19.79% tổng tài sản, tuy nhiên khi so sánh với các công ty khác trong ngành thì mức độ độc lập tài chính của công ty còn ở mức thấp.

Năm 2016 hiệu quả kinh doanh của công ty giảm, mức lợi nhuận giảm đạt 53.443861732 đồng, công ty giảm vay nợ dài hạn để đầu tư tài sản dài hạn, thay vào đó lại sử dụng nguồn tiền để đầu tư.

#### **3.3.5.2 Mục đích của giải pháp**

Giảm tỷ trọng tiền và tương đương tiền để làm giảm vốn lưu động bằng biện pháp đi đầu tư liên doanh, liên kết vào công ty Cảng Nam Hải Đình Vũ nhằm tăng tỷ suất doanh lợi cho công ty cảng Nam Hải.

#### **3.3.5.3 Nội dung của giải pháp**

Vốn là một yếu tố cực kỳ quan trọng, dù ở bất kỳ cấp độ nào yêu cầu đặt ra là phải có vốn để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh. Tất cả những đồng tiền đi vào quá trình sản xuất kinh doanh đại diện cho hàng hoá là tài sản của nền kinh tế quốc dân, tham gia vào quá trình đầu tư kinh doanh và sản sinh ra giá trị thặng dư gọi là vốn. Vốn được biểu hiện bằng tiền nhưng phải là tiền vận động với mục đích sinh lời. Sử dụng vốn và các loại vốn của doanh nghiệp để phục vụ kịp thời các nhu cầu trong kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn có hoàn trả. Vì vậy cần phải xác định nhu cầu vốn sao cho hợp lý nhất, nếu xác định nhu cầu vốn lưu động quá cao sẽ gây ra tình trạng ứ đọng vốn, vật tư hàng hoá, vốn không tham gia vào sản xuất kinh doanh, làm mất khả năng sinh lời của vốn. Ngược lại, nếu xác định nhu cầu vốn lưu động quá thấp sẽ gây ra nhiều khó khăn và bất lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh như: gây ngừng hay gián đoạn sản xuất vì thiếu vốn đầu vào, không đảm bảo được sự liên tục trong sản xuất, gây ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm và gây lãng phí thời gian và tiền của do phải chờ đợi

Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của Công ty năm 2016 giảm 5.245.777.269 đồng (tương ứng giảm 5%) so với năm 2015. Điều này đã góp phần làm cho vòng quay vốn lưu động tăng lên và làm giảm số ngày một vòng quay vốn lưu động. Năm 2015 số vòng quay vốn lưu động là 2.08 vòng năm 2016 số vòng quay vốn lưu động tăng lên là 1,57 vòng (giảm 0,51 vòng). Do đó đã giảm được

số ngày một vòng quay vốn lưu động, năm 2015 là 73,21 ngày thì năm 2016 tăng đi 101,86 ngày (tăng 29 ngày). Như vậy, có thể thấy hiệu quả sử dụng vốn lưu động của Công ty mặc dù có xu hướng tăng lên nhưng vẫn còn rất thấp. Vì vậy để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động, cần phải có biện pháp hợp lý để quản lý vốn lưu động sao cho tiết kiệm và có hiệu quả nhất.

#### **3.3.5.4.Nội dung thực hiện**

Qua sự phân tích ở chương 3 cho thấy vốn lưu động của Công ty sử dụng chưa đạt hiệu quả qua các năm. Muốn sử dụng vốn lưu động có hiệu quả thì trước hết Công ty cần xác định nhu cầu vốn cho hợp lý. Nếu duy trì một tỷ lệ nợ đọng cao thì mức rủi ro sẽ lớn nhưng lợi nhuận cao, còn nếu các khoản phải thu lớn thì Công ty lại ở trong tình trạng bị chiếm dụng vốn trong khi đó có thể Công ty lại đang thiếu hụt vốn cho sản xuất kinh doanh dẫn đến Công ty lại phải huy động thêm vốn làm cho chi phí sử dụng vốn cao.

Vậy để đảm bảo cho việc sử dụng vốn lưu động được hợp lý và tiết kiệm, Công ty cần thực hiện một số biện pháp cụ thể sau:

- Giảm tài sản lưu động trong khâu dự trữ, giảm giá trị hàng tồn kho.
- Đẩy mạnh công tác thu hồi công nợ, để giảm các khoản phải thu
- Tối thiểu hoá lượng tiền mặt dự trữ để việc chi phí cơ hội cho dự trữ là thấp nhất, đảm bảo lượng tiền mặt tối thiểu đủ để cho tiền mặt phục vụ cho sản xuất kinh doanh được diễn ra liên tục.

Để tối thiểu hóa lượng tiền mặt dự trữ trong quỹ, công ty nên mang đi đầu tư liên doanh vào công ty Cảng Nam Hải Đình Vũ để tăng doanh lợi tổng vốn cho công ty như sau:

**Trường hợp 1** : Công ty cảng Nam Hải Đình Vũ có vốn điều lệ là 4.792.000.000.000 đồng (mỗi cổ phiếu có mệnh giá 47.000 đồng. Như vậy công ty này phát hành 119.777.919 cổ phiếu; giá trên thị trường là 48.915 đồng/cổ phiếu, EPS : 4.131 đồng/cổ phần, lợi nhuận sau thuế năm trước là 466.000.000.000 đồng.

Lượng tiền mặt dự trữ trong quỹ của công ty năm 2016 là 44,289,597,298 đồng ,công ty mang đi đầu tư vào cổ phiếu 40.000.000.000 đồng tương đương với 851.064 cổ phiếu.

Vậy EPS hàng năm công ty thu về sẽ là :  $851.064 \times 4.131 = 3.515.745.384$  đồng/ năm

**Trường hợp 2 :** Công ty mang đi gửi Ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội với lãi suất hàng năm là 7,2%/ năm.

Vậy cuối năm công ty thu về :  $40.000.000.000 \times 7,2\% = 2.880.000.000$  đồng/năm

Qua đó, công ty nên đầu tư liên doanh liên kết để mang lại doanh lợi tổng vốn cao hơn cho công ty.

### 3.2.2.5: Kết quả thu được

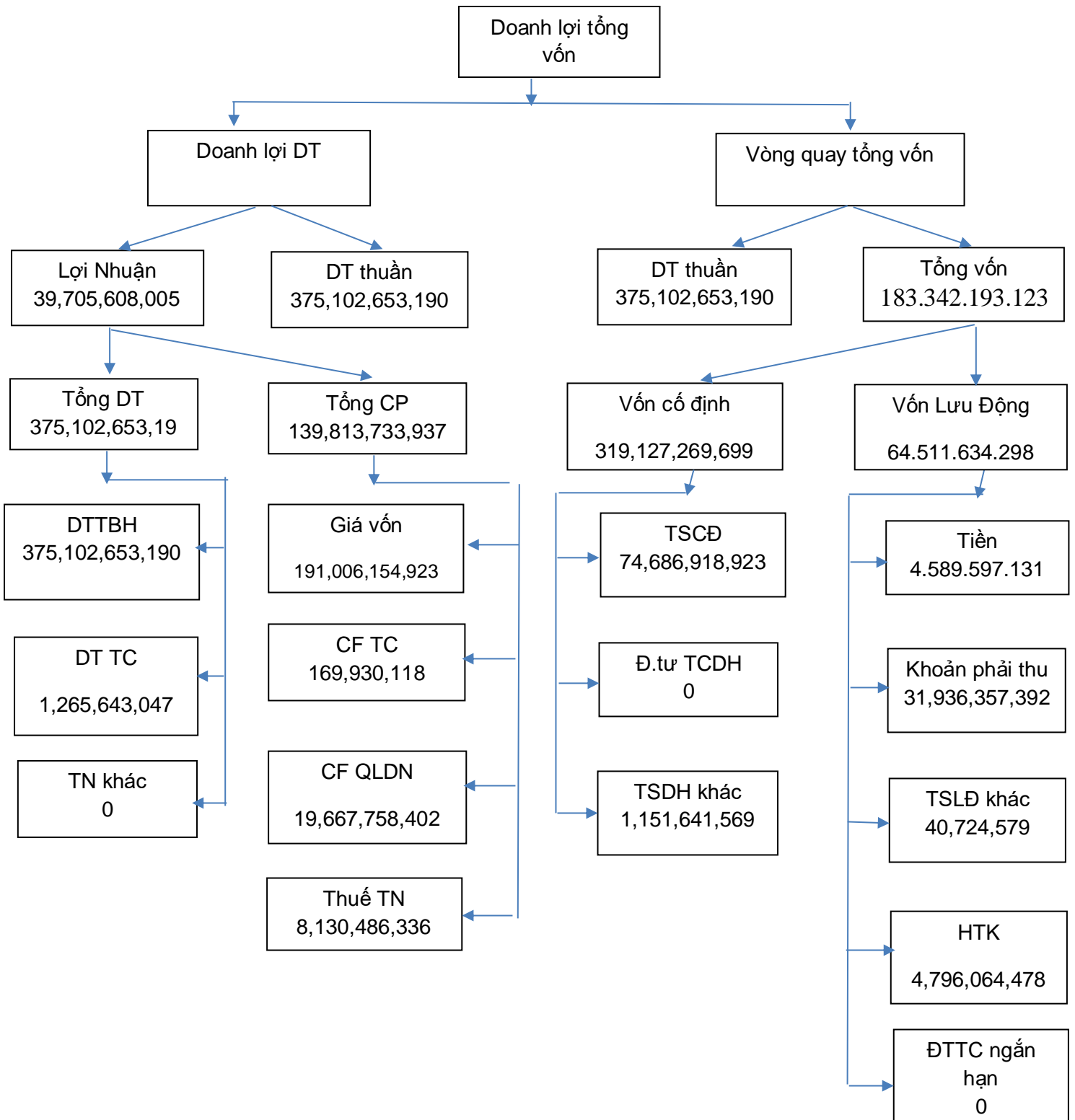
**Bảng 12 : Kết quả thu được**

Chỉ tiêu	ĐVT	Trước giải pháp	Sau giải pháp	Chênh lệch	
				Số tuyệt đối	%
<b>1.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	Đồng	44.589.597.131	4.589.597.131	-40.000.000.000	-8.1
<b>2.Doanh thu thuần</b>	Đồng	375.102.653.190	375.102.653.190	-	-
<b>3.Tổng tài sản</b>	Đồng	223.828.746.964	183.342.193.123	-40.000.000.000	-20.58%
<b>4.Vốn chủ sở hữu</b>	Đồng	223.828.746.964	183.342.193.123	-40.000.000.00	-20.58%
<b>5.Lợi nhuận sau thuế</b>	Đồng	154.455.128.911	154.455.128.911	-	-
<b>6.Tỷ suất LNST/TTS(ROA)</b>	%	0,65	0,79	0.14	-
<b>7.Tỷ suất LNST/VCSH(ROE)</b>	%	1.03	1,41	0.38	-

#### **Nhận xét:**

Sau khi thực hiện biện pháp ta thấy tiền và các khoản tương đương tiền giảm đi được 8.1%, tương đương với số tiền 40.000.000.000 đồng, các khoản tiền và tương đương tiền giảm làm cho tài sản ngắn hạn giảm xuống 64.511.634.298 đồng, tổng tài sản bình quân giảm 109.325.632.229 đồng dẫn đến tỷ suất doanh lợi tổng vốn tăng lên 0,38%.

**Sơ đồ 3: Sơ đồ Dupont của công ty cổ phần Cảng Nam Hải năm 2016**



### **3.4. Một số kiến nghị về tài chính của Công ty cổ phần cảng Nam Hải**

Trên cơ sở phân tích thực trạng, ngoài những biện pháp đưa ra, luận văn xin được nêu lên một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác tài chính của Công ty ở những nội dung chủ yếu sau:

- Xây dựng và hoàn thiện cơ chế quản lý tài chính của Công ty phù hợp với điều kiện mới của nền kinh tế.
- Đầu tư cơ sở vật chất, xây dựng đội ngũ cán bộ phụ trách công tác phân tích tài chính và coi đó là hoạt động không thể thiếu trong quản lý doanh nghiệp.
- Phát huy tính hữu dụng của các thông tin trên báo cáo tài chính, là cơ sở cho việc kiểm soát tình hình tài chính cũng như việc đưa ra các quyết định đầu tư, phân chia cổ tức và nhận dạng các khả năng rủi ro của doanh nghiệp trong tương lai.
- Tăng cường công tác quản lý, định kỳ kiểm tra kiểm soát tình hình thu chi và các chỉ tiêu tài chính cơ bản.

## **KẾT LUẬN**



Việt Nam đang trong thời kỳ hội nhập với các nước trong khu vực cũng như trên thế giới, đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Nhất là trong giai đoạn các nước đang dần hoàn thành việc đàm phán Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương - TPP, đây là cơ hội để Việt Nam hội nhập sâu hơn vào kinh tế thế giới, đồng thời là cơ hội cho các công ty xuất nhập khẩu phát triển mạnh mẽ hơn trong việc xuất khẩu các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của nước ta như thủy sản, đồ gỗ, dệt may, nông sản... do thuế suất nhập khẩu trên các thị trường rộng lớn như Mỹ, Nhật Bản, Canada... là 0%. Điều đó đem lại nhiều cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận với các nền kinh tế phát triển. Tuy nhiên, cường độ cạnh tranh gay gắt hơn đòi hỏi các doanh nghiệp Việt Nam phải bắt kịp với xu thế phát triển của các quốc gia đó. Chính vì vậy, vốn sản xuất kinh doanh có ý nghĩa quan trọng trong thời kỳ này, nếu số vốn không đủ doanh nghiệp sẽ không bắt kịp với sự phát triển của các nước, gặp khó khăn trong việc đầu tư mở rộng phát triển ngành nghề kinh doanh. Do đó, việc nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng vốn, tránh lãng phí vốn là vấn đề vô cùng quan trọng đối với tất cả các doanh nghiệp Việt Nam. Việc sử dụng vốn có hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm vốn, thời gian quay vòng vốn nhanh, doanh nghiệp có thể tái đầu tư, mở rộng kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh.

Công ty cổ phần Cảng Nam Hải, là một công ty mới thành lập, đã có những chính sách, biện pháp trong việc sử dụng hợp lý nguồn vốn của mình sao cho vừa đạt hiệu quả kinh tế cũng như hiệu quả xã hội. Kể từ khi thành lập đến nay, công ty tăng trưởng nhanh qua các năm, đem lại mức doanh thu, lợi nhuận cao cho các chủ sở hữu đồng thời đã tạo việc làm và thu nhập cho không ít lao động, góp phần nâng cao đời sống của họ. Là công ty mới thành lập nên tình hình tài chính rất khả quan song vẫn còn tồn tại những hạn chế khó tránh khỏi cần khắc phục để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn cũng như hiệu quả của hoạt động kinh doanh. Qua quá trình phân tích và đánh giá đã cho em thấy tình hình tài chính của công ty là tương đối tốt, tuy nhiên còn một số hạn chế làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn nên em xin mạnh dạn đề xuất một số giải pháp nhằm cải thiện hơn nữa hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Tuy nhiên, do trình độ lý luận và thời gian thực tập tại công ty còn hạn chế em chưa có điều kiện tìm hiểu sâu hơn nữa hoạt động của công ty nên trong bài viết này còn tồn tại nhiều hạn chế, em rất mong nhận được sự đánh giá, góp ý của các Quý thầy cô Khoa Quản Trị Kinh Doanh – Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn các thầy cô Khoa Quản Trị Kinh Doanh – Trường Đại học Dân lập Hải Phòng, đặc biệt là giảng viên hướng dẫn Thạc sĩ Lê Thị Thanh Thủy đã tận tình chỉ bảo, giúp đỡ em trong suốt quá trình làm tốt nghiệp để em có thể hoàn thành đề tài tốt nghiệp của mình, đồng thời em cũng xin gửi lời cảm ơn đến toàn thể các cô, các bác, các anh, các chị trong Công ty Cổ phần Cảng Nam Hải đã giúp đỡ em trong suốt quá trình thực tập tại công ty. Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày ..... tháng ..... năm 2018

Sinh viên thực hiện

Trần Thị Duyên

## **DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp – TS. Nguyễn Đăng Nam và PGS-TS Nguyễn Đình Kiệm - Nhà xuất bản tài chính.
2. Giáo trình “Quản trị tài chính doanh nghiệp” - Lưu Thị Hương - Nhà xuất bản thống kê – 2005.
3. Giáo trình “Phân tích hoạt động kinh doanh” – NXB Thống kê – 1999
4. Giáo trình “Đọc, lập và phân tích báo cáo tài chính” - Ngô Thế Chi - Nhà xuất bản tài chính – 2000.
5. Giáo trình “Chế độ kế toán doanh nghiệp” - Nhà xuất bản tài chính – 2006
6. Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Cảng Vật Cách.
7. Luận văn tốt nghiệp các khoá VII, VIII Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.